

BẢN TIN

CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ

SUPPORTING INDUSTRY BULLETIN

SỐ 15/2021

Việt Nam sản xuất sản phẩm áo khoác
có khả năng loại bỏ

SARS-CoV-2



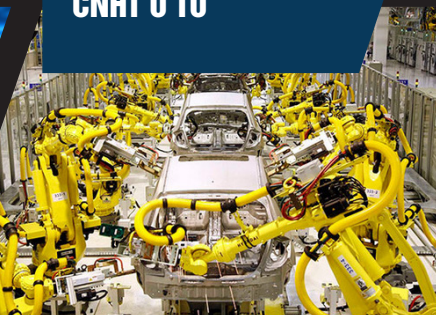
CNHT DỆT MAY



CNHT ĐIỆN TỬ



CNHT Ô TÔ



BẢN TIN

CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ

SUPPORTING INDUSTRY BULLETIN

SỐ 15/2021

Mục lục

Tòa soạn:

**Tầng 6, Trụ sở Bộ Công Thương
Số 655 Phạm Văn Đồng,
quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội**

Thông tin liên hệ:

Biên tập: **(024) 37150530**

Marketing: **(024) 37150530**

Fax: **(024) 37150489**

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Nguyễn Bích Thủy

Chịu trách nhiệm nội dung:

Nguyễn Bích Thủy

Giấy phép xuất bản số:

**29/GP-XBBT ngày 20/4/2021
Bộ Thông tin và Truyền thông**

Kỳ hạn xuất bản:

2 kỳ/tháng

Khổ **19cmx27cm**

Chế bản tại:

**Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại**

THÔNG TIN NỔI BẬT

Trong nước

Thế giới

SẢN XUẤT

Doanh nghiệp dệt may nỗ lực phục hồi sản xuất sau đại dịch

Vốn đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực điện tử tiếp tục tăng trưởng

Ngành công nghiệp ô tô tận dụng cơ hội phát triển sau đại dịch Covid-19

XUẤT - NHẬP KHẨU

Tháng 9/2021, xuất khẩu các sản phẩm CNHT ngành dệt may chậm lại và dự báo sẽ hồi phục trong tháng 10

Hoạt động xuất nhập khẩu máy tính và linh kiện điện tử của Việt Nam trong tháng 9/2021 tiếp tục duy trì ở mức cao

Tháng 9/2021, thị trường ô tô Việt Nam bắt đầu hồi phục và sôi động trong những tháng cuối năm 2021

CHÍNH SÁCH - ĐẦU TƯ

Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về ban hành một số giải pháp nhằm hỗ trợ DN, người dân chịu tác động của dịch Covid-19

Đề xuất gia hạn nộp thuế TTĐB cho DN sản xuất, lắp ráp ô tô trong nước

Hải Dương tập trung phát triển ngành CNHT

CÔNG NGHỆ - SẢN PHẨM MỚI

Phát triển công nghệ tiên tiến cho nguồn nguyên vật liệu bền vững

Việt Nam sản xuất sản phẩm áo khoác có khả năng loại bỏ SARS-CoV-2

Mỹ chế tạo thành công bánh xe treo khí nén thay thế lốp cao su

Hyundai Mobis phát triển hệ thống đánh lái có thể gấp lại được

TIN THẾ GIỚI

Foxconn ra mắt 3 ô tô điện, sẵn sàng sản xuất hàng loạt như iPhone

Một số thay đổi về xu hướng tìm nguồn cung ứng hàng dệt may của Hoa Kỳ do Covid-19

GIAO THƯƠNG

THÔNG TIN THAM KHẢO

Trong nước

- Doanh nghiệp dệt may nỗ lực phục hồi sản xuất sau đại dịch
- Vốn đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực điện tử tiếp tục tăng trưởng
- Ngành công nghiệp ô tô tận dụng cơ hội phát triển sau đại dịch Covid-19
- Tháng 9/2021, xuất khẩu các sản phẩm CNHT ngành dệt may chậm lại và dự báo sẽ hồi phục trong tháng 10
- Hoạt động xuất nhập khẩu máy tính và linh kiện điện tử của Việt Nam trong tháng 9/2021 tiếp tục duy trì ở mức cao
- Tháng 9/2021, thị trường ô tô Việt Nam bắt đầu hồi phục và sôi động trong những tháng cuối năm 2021
- Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về ban hành một số giải pháp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, người dân chịu tác động của dịch Covid-19
- Đề xuất gia hạn nộp thuế TTĐB cho DN sản xuất, lắp ráp ô tô trong nước
- Hải Dương tập trung phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ
- Phát triển công nghệ tiên tiến cho nguồn nguyên vật liệu bền vững
- Việt Nam sản xuất sản phẩm áo khoác có khả năng loại bỏ SARS-CoV-2

Thế giới

- Mỹ chế tạo thành công bánh xe treo khí nén thay thế lốp cao su
- Hyundai Mobis phát triển hệ thống đánh lái có thể gấp lại được
- Xu hướng tái chế phụ tùng ô tô trên thế giới
- Foxconn ra mắt 3 ô tô điện, sẵn sàng sản xuất hàng loạt như iPhone
- Một số thay đổi về xu hướng tìm nguồn cung ứng hàng dệt may của Hoa Kỳ do Covid-19

Doanh nghiệp dệt may nỗ lực phục hồi sản xuất sau đại dịch

Trong tháng 9/2021, dịch bệnh khiến nhiều doanh nghiệp (DN) dệt may chưa thể mở lại sản xuất, hoặc mở lại cầm chừng. Tình trạng thiếu nguyên liệu, thiếu nhân lực sản xuất dẫn đến việc chậm đơn hàng và khách hàng buộc phải chuyển đơn hàng sang các quốc gia khác.

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, chỉ số sản xuất ngành dệt tháng 9/2021 tăng 2% so với tháng 8/2021 và tăng 6,3% so với tháng 9/2020. Lũy kế 9 tháng đầu năm 2021, chỉ số sản xuất ngành dệt tăng 7,8% so với 9 tháng năm 2020.

Đối với sản xuất sợi: Tháng 9/2021, sản lượng sản xuất các mặt hàng sợi phục hồi tăng nhẹ so với tháng trước; so với cùng kỳ năm trước sản lượng sợi từ bông (staple) tổng hợp có tỷ trọng của loại bông này dưới 85% tăng mạnh nhất (tăng 21,5%). Lũy kế 9 tháng đầu năm 2021, sản lượng sản xuất các mặt hàng này vẫn tăng trưởng khá, trong đó sản lượng sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ... tăng cao nhất (11,71%).

Đối với sản xuất vải: Sản lượng các mặt hàng vải trong tháng 9/2021 cũng tăng nhẹ so với tháng trước. Tính chung 9 tháng đầu năm 2021, sản lượng sản xuất các loại vải cũng tăng trưởng khá so với cùng kỳ năm 2020; chỉ riêng vải dệt thoi từ sợi tơ (filament) nhân tạo có sản lượng giảm 8% (Bảng 1).

Theo Hiệp hội Dệt may Việt Nam, nếu trong tháng 10/2021, các DN đồng loạt hoạt động trở lại, nguồn lao động đáp ứng được 40%, công nhân được tiêm 2 mũi vaccine, xuất khẩu toàn ngành cố gắng sẽ đạt từ 30- 33 tỷ USD. Thời điểm này, để thu hút nguồn lao động, ngoài việc kiểm soát dịch bệnh rất quyết liệt của bộ máy chính quyền thì vaccine vẫn là “chìa khóa”. Có nhiều điểm đáng lạc quan khi Việt Nam dự kiến sẽ nhận thêm nhiều vaccine trong thời gian tới, hy vọng tạo điều kiện để mở cửa lại nền kinh tế một cách bền vững.

Tập đoàn Dệt may Việt Nam cũng cho rằng, việc khống chế dịch bệnh và mở cửa trở lại là điều tiên quyết giúp DN duy trì, đẩy mạnh sản



xuất nhằm vượt qua khó khăn trong giai đoạn hiện nay. Ngoài ra, nhà nước và Chính phủ cần tạo điều kiện để cho người lao động được tiêm vaccine nhằm giữ vững nguồn lực, duy trì ổn định để đẩy mạnh sản xuất.

Mới đây, 7 DN dệt may tại Tiền Giang với 13.300 công nhân đã đề nghị được Thủ tướng quan tâm, hỗ trợ vaccine COVID-19 để trở lại sản xuất trước khi bị mất đơn hàng. Đại diện DN dệt may phía Nam cho biết, dịch COVID-19 đã tác động tiêu cực và kéo dài 4 tháng qua khiến DN kiệt quệ, đối diện nguy cơ phá sản.

3 tháng cuối năm sẽ là khoảng thời gian khó khăn nhất đối với ngành dệt may khi phải đối diện với nguy cơ cao nhất là việc đứt gãy chuỗi cung ứng do đối tác chuyển đơn hàng đi nơi khác và nguy cơ thiếu lao động do người lao động đang có xu hướng về quê tránh dịch, không dễ quay trở lại ngay.

Có thể nói, mặc dù trước mắt còn nhiều khó khăn nhưng với ngành dệt may vẫn là một trong những ngành đóng góp không nhỏ trong sự phát triển kinh tế của đất nước cũng như giữ vị trí mất xích quan trọng trong chuỗi sản xuất toàn cầu nên ngoài những chính sách thúc đẩy của Đảng, nhà nước, Bộ ngành liên quan thì rất cần sự chung tay từ các DN và cả người lao động, có như thế cơ hội mới sẽ mở ra, đưa ngành vượt qua được thách thức trong giai đoạn này ▣

Bảng 1: Sản lượng một số sản phẩm CNHT ngành dệt may và sản phẩm may mặc tháng 9 và 9 tháng năm 2021

Tên sản phẩm	ĐVT	T9/2021	T9/2021 so với T8/2021 (%)	T9/2021 so với T9/2020 (%)	9 tháng năm 2021	9T/2021 so với 9T/2020 (%)
Các sản phẩm CNHT ngành dệt may						
Bao và túi dùng để đóng, gói hàng từ nguyên liệu dệt khác	1000 cái	45.955	6,70	1,98	385.132	4,14
Sợi tơ (filament) tổng hợp	Tấn	125.886	4,07	7,13	1.219.475	6,18
Sợi từ bông (staple) tổng hợp có tỷ trọng của loại bông này dưới 85%	Tấn	18.018	2,64	21,05	154.400	9,70
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	Tấn	81.081	-1,02	5,29	741.311	11,71
Vải dệt thoi khác từ sợi bông	1000 m2	10.277	1,75	10,38	80.078	5,60
Vải dệt thoi từ sợi bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	1000 m2	40.183	1,43	-10,20	367.036	9,94
Vải dệt thoi từ sợi tơ (filament) nhân tạo	1000 m2	43.399	4,11	-0,57	479.872	-8,01
Vải dệt thoi từ sợi tơ (filament) tổng hợp	1000 m2	26.124	4,49	4,53	243.769	18,81
Các sản phẩm may mặc						
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	38.957	4,08	-15,86	369.746	6,47
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	189.297	2,83	-2,35	1.685.933	1,37
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	37.553	6,97	-47,53	516.920	-9,47
Các loại mền chăn, các loại chăn nhồi lông, các loại nệm, đệm, nệm ghế, nệm gối, túi ngủ và loại tương tự có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lấp bên trong bằng vật liệu nhựa hoặc bằng cao su hoặc bằng chất dẻo xốp	1000 cái	1.938	21,19	14,89	16.372	6,45
Khăn mặt, khăn tắm và khăn khác dùng trong phòng vệ sinh, nhà bếp	Tấn	7.895	0,78	37,30	66.799	14,13
Màn bằng vải tuyền	1000 cái	6.412	5,29	-4,85	61.281	-16,79
Quần áo lót cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	15.601	10,38	-0,12	129.419	7,22
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	53.540	-3,04	19,43	433.653	24,86

Nguồn: Tổng Cục Thống kê

Vốn đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực điện tử tiếp tục tăng trưởng

Điện tử là một trong những ngành công nghiệp chủ chốt, đóng góp lớn vào kim ngạch xuất khẩu của nhóm ngành công nghiệp chế biến tạo. Sự góp mặt của các DN FDI với nguồn lực tài chính dồi dào và thị phần ổn định là một phần nguyên nhân giúp sản xuất một số sản phẩm chính của ngành như sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học giữ được mức tăng trưởng 7,7% trong 9 tháng năm 2021. Riêng trong tháng 9/2021, chỉ số sản xuất của ngành này tăng 15% so với tháng 8/2021 và tăng 3% so với tháng 9/2020. Dù vậy, theo dự báo của Bộ Công Thương, ngành công nghiệp điện tử khó có thể duy trì được mức tăng trưởng trên 10% cho năm 2021 khi sản lượng điện thoại di động chỉ bằng khoảng 97,7% và sản lượng ti vi bằng với cùng kỳ năm ngoái.

Về sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ (CNHT) ngành điện tử trong 9 tháng đầu năm nay, một số sản phẩm có sản lượng tăng là: Dây dẫn điện khác dùng cho hiệu điện thế $\leq 1000V$ tăng 18,36%; bộ phận của các linh kiện điện tử khác chưa được phân vào đầu tăng 9,92%; dây cách điện đơn dạng cuộn bằng đồng tăng 9,68%; loa đã hoặc chưa lắp vào hộp loa tăng 2,48%... Ngược lại, một số sản phẩm CNHT có sản lượng 9 tháng giảm so cùng kỳ năm trước như: Tai nghe không nối với micro giảm mạnh 52,59%; thiết bị bảo vệ mạch điện khác dùng cho điện áp $\leq 1000 V$ chưa được phân vào đầu giảm 31,86%; mạch điện tử tích hợp giảm 9,62%...

Bảng 2: Sản lượng sản xuất một số sản phẩm CNHT và thành phẩm của ngành điện tử tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2021

Tên sản phẩm	ĐVT	T9/2021	T9/2021 so với T8/2021 (%)	T9/2021 so với T9/2020 (%)	9 tháng 2021	9T/2021 so với 9T/2020 (%)
Các sản phẩm CNHT ngành điện tử						
Bộ phận của các linh kiện điện tử khác chưa được phân vào đầu	Kg	1.061.280	0,06	7,96	8.947.263	9,92
Bộ phận của máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in, trục lăn và các bộ phận in khác, trừ máy in offset loại sử dụng trong văn phòng	Tấn	327	5,93	-67,46	7.769	-5,83
Bộ phận của máy tính, máy tính tiền, máy đóng dấu miễn cước bưu phí, máy bán vé và các máy tương tự, có gắn với bộ phận tính toán (trừ máy bán hàng, máy ATM và các máy tương tự)	Tấn	146	0,13	12,05	1.240	5,46
Cáp đồng trục và dây dẫn điện đồng trục khác	Tấn	7.840	2,72	-39,28	97.845	-2,97
Dây cách điện đơn dạng cuộn bằng đồng	Tấn	26.882	1,86	-0,93	249.340	9,68
Dây dẫn điện khác dùng cho hiệu điện thế $\leq 1000V$	Tấn	15.003	-2,52	-12,60	148.759	18,36
Loa đã hoặc chưa lắp vào hộp loa	Cái	15.676.224	-6,95	-35,80	175.912.066	2,48
Mạch điện tử tích hợp	1000 chiếc	642.630	-15,51	-33,21	6.522.138	-9,62

Tên sản phẩm	ĐVT	T9/2021	T9/2021 so với T8/2021 (%)	T9/2021 so với T9/2020 (%)	9 tháng 2021	9T/2021 so với 9T/2020 (%)
Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác	Chiếc	24.089.185	7,58	-31,24	212.761.849	-3,12
Tai nghe không nối với micro	Cái	2.004.000	-1,73	-68,18	22.446.158	-52,59
Thiết bị bảo vệ mạch điện khác dùng cho điện áp ≤ 1000 V chưa được phân vào đầu	Cái	926.497	-2,50	-34,73	7.518.840	-31,86
Các sản phẩm điện tử						
Màn hình khác (trừ loại sử dụng với máy xử lý dữ liệu tự động)	Cái	1.536.553	4,80	11,63	13.177.021	49,76
Máy thu hình (Tivi,...)	Cái	404.938	9,40	-80,54	8.434.601	-36,09
Máy tính bảng có giá từ 3 đến dưới 6 triệu	Cái	550.000	3,53	12,73	4.645.357	38,97
Máy tính bảng có giá dưới 3 triệu	Cái	180.000	3,13	-88,91	1.690.671	-82,94
Máy tính bảng có giá từ 6- dưới 10 triệu	Cái	155.000	-0,44	-52,93	1.293.126	-10,19
Máy in offset, in theo tờ, loại sử dụng trong văn phòng	Chiếc	100.284	94,37	-7,87	991.006	8,90

Nguồn: Tổng Cục Thống kê

Mặc dù dịch COVID-19 diễn biến phức tạp nhưng tính đến ngày 20/9/2021, tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đăng ký mới đạt gần 12,5 tỷ USD (tăng 20,6% so với cùng kỳ) và tổng vốn đăng ký tăng thêm cũng tăng trên 25% so với cùng kỳ. Lĩnh vực điện - điện tử được xem là một điểm sáng thu hút vốn đầu tư của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

Theo Hiệp hội DN điện tử Việt Nam, nửa cuối năm 2020, ngành điện - điện tử tiếp nhận trên 3 tỷ USD vốn FDI và ngay đầu năm 2021 là 1,7 tỷ USD đã đầu tư vào những mảng cao cấp, tiềm năng như: Máy vi tính, máy tính bảng, điện thoại, linh kiện.

Tập đoàn Samsung cho biết, không thay đổi chiến lược kinh doanh mà tiếp tục đầu tư vào Việt Nam và 17,7 tỷ USD là tổng số vốn tập đoàn đã đầu tư vào Việt Nam. Thời gian tới, hãng này sẽ cho ra mắt một Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển tại Hà Nội với quy mô 220 triệu USD, dự kiến khánh thành cuối năm 2022. Trong thời gian tới, Samsung có kế hoạch tiếp tục đầu tư để ổn định, vận hành nhà máy và nâng cao

năng suất, chất lượng sản phẩm. Hàng năm, Samsung đầu tư trang thiết bị sản xuất tại 6 nhà máy, cũng như đa dạng hóa các hạng mục sản xuất như thiết bị mạng 5G và máy tính xách tay.

Không chỉ đối với Samsung Việt Nam, mà còn đối với các nhà đầu tư nước ngoài khác, Việt Nam có môi trường đầu tư hấp dẫn như nguồn lao động dồi dào, tình hình chính trị xã hội ổn định, cơ sở hạ tầng lưu thông và sản xuất ưu tú.

Báo cáo mới đây của Navigos Group về nhu cầu tuyển dụng nhân sự trung và cao cấp tại thị trường Việt Nam trong quý 3/2021, dự báo xu hướng tuyển dụng trong quý 4/2021 và đầu năm 2022 cho biết, thị trường đang chứng kiến nhiều DN lớn trong ngành điện tử vẫn tiếp tục đầu tư hoặc mở rộng sản xuất tại Việt Nam thông qua các dự án lớn. Trong đó, có các dự án xây các trung tâm nghiên cứu (Research & Development- R&D) lớn. Bắc Ninh, Hải Phòng, Bắc Giang, Thanh Hóa và Đà Nẵng tiếp tục trở thành các địa phương nhận được các đầu tư rất lớn từ các dự án FDI này.

Một số DN tại phía Bắc, do có các phương án

phòng chống Covid-19 hiệu quả nên vẫn duy trì được hoạt động sản xuất tốt. Thậm chí, có sự tăng trưởng nhẹ do nhận được nhiều đơn hàng sản xuất được chuyển về từ các địa phương khác đang bị ảnh hưởng bởi Covid-19. Bên cạnh đó, nhu cầu tuyển dụng lớn các ứng viên biết tiếng Trung do có sự dịch chuyển của các DN từ Trung Quốc sang Việt Nam.

Theo Tổng cục thống kê, ngành sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học dẫn đầu các ngành công nghiệp với chỉ số đơn đặt hàng xuất khẩu mới dẫn đầu cả quý 3 và quý 4, với tỷ lệ lần lượt là 26% và 40% DN xác nhận có đơn hàng xuất khẩu tăng.

Công ty CP Sản xuất gia công và Xuất nhập khẩu Hanel sản xuất, xuất khẩu khoảng 200 mã sản phẩm. Đơn hàng xuất khẩu cuối năm nay của Công ty tăng mạnh nhất là linh kiện ngành ô tô và bản mạch của các thiết bị điện tử, gia dụng. Đến hết quý 4/2021, đơn hàng của Công ty được nhận tăng 200% so với cùng kỳ năm 2020.

Hiện nay, Công ty đã nhận đơn hàng đến quý 4 và quý 1/2022.

Trong khi đó, tập đoàn chuyên sản xuất thiết bị gia dụng Sunhouse Lighting nhận thấy tiềm năng của lĩnh vực điện - điện tử nên từ thời điểm dịch bệnh bắt đầu bùng phát năm 2019, tập đoàn đã liên tiếp đầu tư 3 nhà máy sản xuất các sản phẩm bóng đèn, vi mạch điện tử và nổi bật không đầu để phục vụ đơn hàng xuất khẩu. Đến quý 1 và quý 2/2022, Nhà máy Sunhouse Lighting đã nhận được các đơn hàng của khách hàng và cũng đã có sự tăng trưởng từ 80.000- 90.000 sản phẩm trên 1 tháng, lên 120.000- 130.000 sản phẩm trên 1 tháng.

Tổng cục Thống kê cũng cho biết, quý 3/2021, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam tăng 5,2% so với cùng kỳ. Đóng góp vào tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu này, khu vực FDI tăng 8,4% so với cùng kỳ. Khối DN có vốn đầu tư nước ngoài ngành điện - điện tử cũng là khối đóng góp chủ đạo vào lượng lớn đơn hàng xuất khẩu quý 4 của ngành này □

Ngành công nghiệp ô tô tận dụng cơ hội phát triển sau đại dịch Covid-19

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, chỉ số sản xuất xe có động cơ trong tháng 9/2021 tăng 12,6% so với tháng 8/2021, song giảm 12,1% so với tháng 9/2020. Tính chung 9 tháng đầu năm 2021, chỉ số sản xuất của ngành này tăng 23,1% so với cùng kỳ năm 2020.

Trong đó, sản lượng sản xuất một số sản phẩm CNHT ngành ô tô tăng trưởng khá so cùng kỳ năm 2020 như: Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lá hoặc dải đạt 54,53 nghìn tấn, tăng 21,23%; thiết bị khác dùng cho động cơ của xe có động cơ đạt 33,65 triệu cái, tăng 25,37%; bộ dây đánh lửa và bộ dây khác sử dụng cho xe có động cơ đạt 88,44 triệu bộ, tăng 12,46%; phụ tùng khác của xe có động cơ đạt gần 858 triệu cái, tăng 5,62%.

Hiện tại, nếu tính về tỷ lệ nội địa hóa của ngành

công nghiệp ô tô Việt Nam, thực chất con số vẫn đang khiêm tốn. Với ô tô du lịch là khoảng 8- 10%, với ô tô tải thì khoảng 40-45%, còn ô tô khách là 50- 55%.

Theo lý thuyết, để tăng tỷ lệ nội địa hóa, mỗi mẫu xe phải đạt sản lượng tối thiểu là 50 nghìn xe/năm. Nếu nhìn vào lượng tiêu thụ ô tô tại Việt Nam thời gian vừa qua, số liệu từ Hiệp hội các nhà sản xuất xe ô tô Đông Nam Á (AAF) cho thấy, Việt Nam đã tiêu thụ hơn 150 nghìn ô tô các loại trong 6 tháng đầu năm 2021, chưa kể phải phân bổ vào hơn 100 dòng xe khác nhau. Mặc dù vậy, đây chỉ là con số thống kê của các hãng sản xuất thuộc Hiệp hội sản xuất ô tô Việt Nam (VAMA), không bao gồm doanh số của một số các hãng như TC Motor, VinFast và một số DN không phải là thành viên của VAMA.

Tính trong 8 tháng năm 2021, tổng lượng xe ô

Bảng 3: Sản lượng một số sản phẩm CNHT của ngành ô tô và ô tô tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2021

Tên sản phẩm	ĐVT	T9/2021	T9/2021 so với T8/2021 (%)	T9/2021 so với T9/2020 (%)	9 tháng 2021	9T/2021 so với 9T/2020 (%)
Các sản phẩm CNHT ngành ô tô						
Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác sử dụng cho xe có động cơ	Bộ	9.941.515	1,81	-0,69	88.445.956	12,46
Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lá hoặc dải	Tấn	8.753	6,01	5,31	54.533	21,23
Phụ tùng khác của xe có động cơ	1000 cái	80.907	-3,30	-3,52	857.999	5,62
Thiết bị khác dùng cho động cơ của xe có động cơ	Cái	3.680.352	-1,36	3,31	33.653.281	25,37
Các sản phẩm khác						
Xe có động cơ chở được từ 10 người trở lên chưa được phân vào đầu	Chiếc	1.587	63,27	143,40	10.969	76,07
Xe có động cơ chở dưới 10 người, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện với dung tích xi lanh > 1500 cc và ≤ 3000 cc	Chiếc	9.221	25,47	-23,03	97.468	16,87
Xe có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén chở được từ 10 người trở lên với tổng trọng tải > 6 tấn và < 18 tấn	Chiếc	1.733	65,36	-65,92	39.452	21,41
Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén, có tổng trọng tải tối đa > 5 tấn và < 20 tấn	Chiếc	968	1,49	-46,54	13.703	12,31
Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén, có tổng trọng tải tối đa 5 tấn	Chiếc	2.473	10,48	-10,91	28.486	28,68

Nguồn: Tổng Cục Thống kê

tô sản xuất và lắp ráp trong nước của các thành viên giảm 13% so với năm 2019, thậm chí nhiều DN ghi nhận mức giảm doanh số tới trên 60%.

Trong khi đó, theo Thông tư 05/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về “Danh mục máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải

chuyên dùng, nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm trong nước đã sản xuất được”, các DN lắp ráp ô tô trong nước hiện đang tự sản xuất được 287 loại linh kiện, trong đó 269 loại cho xe ô tô con dưới 9 chỗ và 18 loại cho xe khác. Vấn đề là, danh sách này không có hạng mục cấu thành động cơ, hộp số mà chủ yếu là những linh kiện

giản đơn, hoặc công kênh, phải sử dụng nhiều nhân công. Chẳng hạn như: Nắp che điện cực ắc quy, ắc quy, lốp không săm, túi đựng dụng cụ, kính cửa, ăng ten, bộ dây điện, đèn hậu, bộ cản xe, tấm ốp cửa, tựa tay cửa, chấn bunn, bậc cửa lên xuống, các tấm cách nhiệt, tấm thân xe, ghế ngồi (không có bộ phận điều khiển), vành xe, két nước làm mát, ống xả... Những linh kiện đòi hỏi công nghệ cao gần như không có.

Trong sản xuất ô tô, mảng gia công lắp ráp đang mang lại lợi nhuận thấp nhất. Trong khi các mảng như phần mềm ô tô, bộ vi xử lý lại mang lợi nhuận cao nhất. Những linh kiện quan trọng nhất của chiếc xe như các chi tiết cơ khí về động cơ, hộp số, hệ truyền động, hệ thống an toàn và điện tử khác thì vẫn chưa thể sản xuất trong nước. Tính tỷ lệ nội địa hóa dựa theo giá trị, nếu sản xuất được những linh kiện này, tỷ lệ nội địa hóa sẽ gia tăng nhanh chóng. Thực chất, đây đều là mục tiêu của các hãng từ nhiều năm, nhưng vẫn chưa thực hiện được.

Trung bình, mỗi DN lắp ráp ô tô tại Việt Nam có 2 nhà sản xuất linh kiện phụ trợ cho mình. Trên thực tế, hơn 90% trong số đó là đang các DN FDI. Chưa kể, phải cần từ 30.000 - 40.000 chi tiết, linh kiện để làm ra một chiếc ô tô. Nếu so ra thì con số 287 vẫn đang rất nhỏ. Bên cạnh đó, ngoài linh kiện hữu hình, còn có những giá trị vô hình như lương công nhân... khi xét về tỷ lệ nội địa hóa.

Theo như danh mục trên, chỉ TC Motor (lắp ráp xe Hyundai) và THACO (lắp ráp xe Mazda) có tỷ lệ nội địa hóa cao, của TC Motor là khoảng 20%. Theo Hiệp hội CNHT Việt Nam (VASI), THACO vừa bán sản phẩm cuối cùng, vừa thu mua linh kiện từ DN cung cấp, vừa bán linh kiện ra thị trường. Họ tham gia VASI với hai tư cách, vừa là người mua, vừa là người bán. Năng lực bán của THACO cũng rất mạnh, họ có thể bán được cho công ty khác như Ford, Mitsubishi và cả các công ty cơ khí khác. Đó là điển hình của THACO Việt Nam, họ buộc phải tự làm nên giá thành rất khó để có thể cạnh tranh.

Trong khi đó, Honda Việt Nam vẫn gặp phải khó khăn về công nghệ, điển hình là việc lắp ráp động cơ để tăng nội địa hóa. Giá thành sản xuất linh kiện tại Việt Nam cao hơn 2 tới 3 lần so

với khu vực. Bởi vậy, ngay cả khi chi phí nhân công của Việt Nam được đánh giá ở mức cạnh tranh hơn, thì chiếc xe sản xuất nội địa vẫn có chi phí sản xuất cao hơn 10- 20% so với Thái Lan, Indonesia.

Theo số liệu của Bộ Công Thương, với dòng xe cá nhân, Việt Nam hiện có 9 nhà sản xuất gốc (OEM) tham gia thị trường gồm: Toyota, Honda, Suzuki, Mitsubishi, Ford, Mercedes Benz, Thaco (Trường Hải), TC Motor, VinFast. Các nhà sản xuất OEM thực hiện lắp ráp dạng CKD, trên dây chuyền sản xuất gồm 4 công đoạn chính là: Hàn, sơn, lắp ráp và kiểm định. Một số hãng có thêm công đoạn dập thân vỏ xe như Toyota, VinFast, Thaco... Trong chuỗi cung ứng, chỉ có 18 nhà cung cấp phụ tùng ô tô cấp 1 và 58 nhà cung cấp cấp 2, cấp 3.

Ngoài việc tỷ lệ nội địa hóa thấp, giá xe ô tô tại Việt Nam còn đang bị chi phối bởi 4 loại thuế, bao gồm thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng và phí trước bạ. Theo các DN xe hơi, mức thuế nhập khẩu linh kiện khiến họ gặp khó vì đội chi phí sản xuất lên cao. Hơn nữa, sản phẩm cùng loại ở trong nước không sản xuất hoặc khó đáp ứng theo chuỗi của DN ô tô.

Khi dịch COVID-19 bùng phát, Chính phủ cũng đã ban hành Nghị định về việc gia hạn thời hạn nộp thuế đối với số thuế tiêu thụ đặc biệt đối với ô tô sản xuất hoặc lắp ráp trong nước từ tháng 3 đến tháng 10/2020. Mới đây nhất, Bộ Tài chính đề xuất Chính phủ tiếp tục gia hạn thời hạn nộp thuế tiêu thụ đặc biệt với ô tô lắp ráp, sản xuất trong nước đến hết năm 2021.

Giữa năm nay, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã phối hợp với Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP) tại Việt Nam nghiên cứu đánh giá lại tác động của dịch Covid đối với chuỗi cung ứng 10 ngành hàng của Việt Nam. Trong đó, ngành ô tô được cho là có cơ hội lớn để phát triển và tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu sau đại dịch.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhận định, xu hướng chuyển sang xe điện và sự chuyển dịch chuỗi cung ứng toàn cầu của các công ty đa quốc gia, sẽ tạo cơ hội cho DN Việt Nam. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu cho thấy, ngành ô tô, còn nhiều

Tháng 9/2021, xuất khẩu các sản phẩm CNHT ngành dệt may chậm lại và dự báo sẽ hồi phục trong tháng 10

Xuất khẩu hàng dệt và may mặc của Việt Nam tiếp tục chậm lại trong tháng 9/2021. Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, tháng 9/2021, kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này của cả nước đạt 2,93 tỷ USD, giảm 12,51% so với tháng 8/2021 và giảm 13,88% so với tháng 9/2020.

Bảng 4: Tình hình xuất khẩu các sản phẩm của ngành dệt may tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2021

Nhóm hàng	Tháng 9 năm 2021			9 tháng đầu năm 2021		
	Trị giá (Nghìn USD)	So với T8/2021 (%)	So với T9/2020 (%)	Trị giá (Nghìn USD)	So với 9T/2020 (%)	So với 9T/2019 (%)
Tổng	2.936.105	-12,51	-13,88	29.523.384	12,49	-0,42
Hàng may mặc	2.277.412	-14,20	-21,08	23.407.759	5,56	5,60
Xơ, sợi dệt các loại	453.401	-5,80	33,59	4.096.838	59,76	59,80
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	134.734	-8,50	-3,22	1.442.559	20,88	20,90
Vải màn, vải kỹ thuật khác	70.559	-3,60	56,58	576.229	83,63	83,60

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan

Xuất khẩu xơ sợi dệt các loại

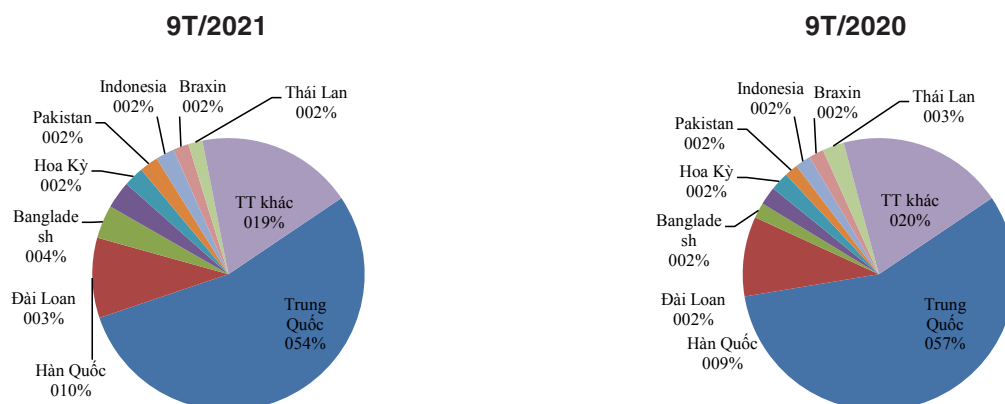
Xuất khẩu xơ, sợi các loại của Việt Nam tháng 9/2021 đạt 453,4 triệu USD, giảm 5,8% so với tháng 8/2021 nhưng vẫn tăng 33,59% so với tháng 9/2020. Tính chung 9 tháng đầu năm 2021 xuất khẩu mặt hàng này đạt 4,09 tỷ USD, tăng 59,76% so với 9 tháng đầu năm 2020.

Các thị trường xuất khẩu xơ, sợi chính của Việt Nam là Trung Quốc, Hàn Quốc, Bangladesh, Hoa Kỳ... Trong đó, năm 2021, tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu xơ sợi các loại của Việt Nam sang các thị trường Đài Loan, Bangladesh, Hoa Kỳ, Pakistan, Indonesia... tăng khá và giảm tỷ trọng xuất khẩu sang các thị trường Trung Quốc, Thái Lan, Hồng Kông...

- ▶ hạn chế với các vấn đề cố hữu như: quy mô nhỏ và kém cạnh tranh về chi phí, DN trong nước chỉ tham gia vào các công đoạn giản đơn, tỷ lệ nội địa hóa thấp... Khả năng tham gia vào chuỗi cung ứng sau đại dịch là thách thức lớn, cơ hội lại có thể bị bỏ lỡ.

Gần đây, một số nhà đầu tư nước ngoài tỏ ý quan tâm tới sự phát triển của công nghiệp ô tô Việt Nam và đang chờ tín hiệu từ các cơ quan

quản lý. Đây là cơ hội phát triển ngành công nghiệp ô tô Việt Nam trước ngưỡng cửa nước ta bước vào giai đoạn ô tô hóa. Để tạo động lực cho ngành công nghiệp ô tô phát triển, cũng như thúc đẩy CNHT, khuyến khích các DN mới đầu tư vào Việt Nam, hay nhận chuyển giao công nghệ từ các hãng nước ngoài, cần sớm ban hành những chính sách ưu đãi thật sự hấp dẫn và thông thoáng ▣

Biểu đồ 1: Thị trường xuất khẩu xơ sợi (ĐVT: %, tính theo kim ngạch xuất khẩu)

Bảng 5: Thị trường xuất khẩu xơ, sợi chủ yếu của Việt Nam tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2021

Thị trường chủ yếu	Tháng 9 năm 2021			9 tháng đầu năm 2021		Tỷ trọng XK (%)	
	Trị giá (Nghìn USD)	So với T8/2021 (%)	So với T9/2020 (%)	Trị giá (Nghìn USD)	So với 9T/2020 (%)	9T/2021	9T/2020
Tổng	453.401	-5,80	33,59	4.096.838	59,76	100,00	100,00
Trung Quốc	229.335	-14,15	21,23	2.222.302	52,53	54,24	56,82
Hàn Quốc	47.220	20,10	86,43	390.233	60,56	9,53	9,48
Bangladesh	24.155	-2,09	266,16	162.334	245,70	3,96	1,83
Đài Loan	16.844	21,00	75,56	132.892	138,61	3,24	2,17
Hoa Kỳ	11.409	-2,18	79,32	98.921	74,86	2,41	2,21
Pakixtan	10.106	-2,62	46,16	91.201	124,81	2,23	1,58
Indonesia	12.484	23,84	98,58	90.919	92,18	2,22	1,84
Braxin	10.506	16,17	18,06	76.035	66,98	1,86	1,78
Thái Lan	7.013	1,63	-24,94	69.132	5,14	1,69	2,56

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan

Xuất khẩu vải màn, vải kỹ thuật

Kim ngạch xuất khẩu vải màn, vải kỹ thuật trong tháng 9/2021 đạt 70,55 triệu USD, giảm 3,6% so với tháng 8/2021 nhưng tăng mạnh 56,58% so với tháng 9/2020. Lũy kế 9 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu mặt hàng này đạt 576,22 triệu USD, tăng 83,63% so với cùng kỳ năm 2020.

Tính chung 9 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu vải màn kỹ thuật của Việt Nam sang các thị trường Hoa Kỳ, Hàn Quốc, Thái Lan, Nhật Bản... đều tăng trưởng cao so với cùng kỳ năm 2020.

Bảng 6: Thị trường xuất khẩu vải màn, vải kỹ thuật tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2021

Thị trường	Tháng 9 năm 2021			9 tháng năm 2021		Tỷ trọng XK (%)	
	Trị giá (Nghìn USD)	So với T8/2021 (%)	So với T9/2020 (%)	Trị giá (Nghìn USD)	So với 9T/2020 (%)	9T/2021	9T/2020
Tổng	70.559	-3,60	56,58	576.229	83,63	100,00	100,00
Hoa Kỳ	26.094	-0,96	202,79	183.426	190,20	31,83	20,14
Hàn Quốc	7.131	-11,39	-9,91	63.916	19,72	11,09	17,01
Thái Lan	2.665	33,40	-25,38	40.415	29,88	7,01	9,92
Nhật Bản	3.690	-24,80	53,50	34.438	89,91	5,98	5,78
Luxembua	2.135	-9,50	12,21	23.141	105,12	4,02	3,60
Indonesia	3.585	18,01	154,44	22.684	35,98	3,94	5,32

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan

Xuất khẩu nguyên phụ liệu dệt may

Tháng 9/2021, kim ngạch xuất khẩu nguyên phụ liệu (NPL) dệt may đạt trên 134,73 triệu USD, giảm 8,5% so với tháng 8/2021 và giảm 3,22% so với tháng 9/2020. Lũy kế 9 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu mặt hàng này đạt 1,44 tỷ USD, tăng 20,88% so với cùng kỳ năm 2020.

Tính chung 9 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu NPL dệt may của Việt Nam sang các thị trường Campuchia, Indonesia, Hồng Kông, Hoa Kỳ... tăng mạnh. Trong khi xuất khẩu sang các thị trường Nhật Bản, Thái Lan, Myanmar, Australia, Anh... giảm..

Bảng 7: Thị trường xuất khẩu NPL dệt may của Việt Nam tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2021

Thị trường	Tháng 9 năm 2021			9 tháng năm 2021		Tỷ trọng xuất khẩu (%)	
	Trị giá (Nghìn USD)	So với T8/2021 (%)	So với T9/2020 (%)	Trị giá (Nghìn USD)	So với 9T/2020 (%)	9T/2021	9T/2020
Tổng	134.734	-8,50	-3,22	1.442.559	20,88	100,00	100,00
Campuchia	18.735	5,90	-4,12	216.330	32,29	15,00	13,70
Indonesia	23.628	-3,23	30,96	200.656	35,31	13,91	12,43
Trung Quốc	15.597	3,78	-12,34	146.964	1,61	10,19	12,12

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan

Dịch bệnh diễn biến phức tạp từ nhiều tháng qua, kéo theo các biện pháp giãn cách, phong tỏa kéo dài đã khiến ngành dệt may chịu nhiều tổn thất. Trong bối cảnh đó, các nỗ lực đẩy mạnh tiêm chủng, mở rộng vùng xanh để nối lại các hoạt động kinh tế- xã hội trong trạng thái bình thường mới đang được coi là một hướng đi đúng đắn, mở ra triển vọng khôi phục ngành công nghiệp xuất khẩu chủ lực của Việt Nam trong những tháng cuối năm. Cơ sở của nhận định này là:

+ Tiến độ nhập khẩu các nguyên phụ liệu dệt may tiếp tục đẩy nhanh là tín hiệu rõ ràng nhất về phục hồi xuất khẩu hàng dệt và may mặc của Việt Nam. Theo số liệu thống kê, 9 tháng đầu năm 2021, nhập khẩu nguyên phụ liệu ngành dệt may đạt 19,61 tỷ USD, tăng 26,92% so với 9 tháng năm 2020 và tăng 8,93% so với 9 tháng năm 2019.

Bảng 8: Nhập khẩu NPL dệt may của Việt Nam tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2021

Mặt hàng	Tháng 9 năm 2021			9 tháng đầu năm 2021		
	Trị giá (Triệu USD)	So với T8/2021 (%)	So với T9/2020 (%)	Trị giá (Triệu USD)	So với 9T/2020 (%)	So với 9T/2019 (%)
Tổng	1.909.343	0,86	7,69	19.611	26,92	8,93
Vải các loại	989	-1,60	0,80	10.514	24,80	8,04
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	437	-1,20	-6,01	4.750	24,40	8,39
Bông các loại	324	21,20	105,78	2.456	38,70	18,70
Xơ, sợi dệt các loại	156	-10,90	-6,28	1.889	31,50	3,92

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

+ Trong tháng 10/2021, các DN đồng loạt hoạt động trở lại, nguồn lao động đáp ứng được 40%, công nhân được tiêm 2 mũi vaccine, sẽ hỗ trợ hoạt động sản xuất, kinh doanh của các DN. Ngành phấn đấu đưa kim ngạch xuất khẩu cả năm 2021 đạt 35- 36 tỷ USD.

+ Thêm vào đó, điểm sáng trong xuất khẩu hàng dệt may của Việt Nam những tháng cuối năm 2021 là Việt Nam dự kiến sẽ nhận thêm nhiều vaccine trong thời gian tới, hy vọng tạo điều kiện để mở cửa lại nền kinh tế một cách bền vững.

Việc khống chế dịch bệnh và mở cửa trở lại là điều tiên quyết giúp DN duy trì, đẩy mạnh sản xuất nhằm vượt qua khó khăn trong giai đoạn hiện nay.

+ Song song với đó, Chính phủ sẽ đồng hành, lắng nghe ý kiến DN để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho tới khi phục hồi sản xuất kinh doanh trong trạng thái bình thường mới.

+ Nhu cầu nhập khẩu hàng may mặc của thị

trường thế giới đặc biệt là tại các thị trường xuất khẩu lớn của Việt Nam như Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản... dự kiến sẽ tăng mạnh trở lại, sau khi bị “nén” lại trong thời gian giãn cách do dịch Covid-19.

+ Các nhà đầu tư nước ngoài tiếp tục tin tưởng vào Việt Nam. Theo báo cáo cập nhật kinh tế vĩ mô của Ngân hàng Thế giới (WB), trong 8 tháng đầu năm 2021, tổng vốn FDI đăng ký vào Việt Nam đạt 14 tỷ USD, chỉ thấp hơn 2% so với cùng kỳ năm 2020. Trong khi vốn FDI thực hiện đạt 11,7 tỷ USD, tăng 2% so với cùng kỳ năm trước. Riêng trong tháng 8/2021, thời gian mà dịch COVID-19 đang diễn biến rất phức tạp, Việt Nam thu hút được 2,4 tỷ USD vốn FDI đăng ký, tăng 65% so với tháng 7. Vốn FDI đăng ký cao hơn chủ yếu do vốn đăng ký cấp mới đổ vào lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo tăng. Mức tăng này cho thấy các nhà đầu tư nước ngoài tiếp tục duy trì lòng tin với nền kinh tế Việt Nam trong trung và dài hạn.

Theo bà Nguyễn Vân, Phó Chủ tịch phụ trách cung ứng khu vực Đông Nam Á của Tập đoàn Adidas và đại diện 23 DN may mặc, da giày, DN mong muốn được tái khởi động sản xuất trên cơ sở áp dụng chặt chẽ các biện pháp phòng, chống dịch. DN mong muốn được tạo điều kiện đẩy nhanh tiến độ tiêm vaccine “phủ rộng” cho người lao động; hỗ trợ DN trong việc xét nghiệm và xử lý nhanh chóng khi phát hiện F0; hỗ trợ DN tái sản xuất thông qua các gói hỗ trợ tài chính...

Hoạt động xuất nhập khẩu máy tính và linh kiện điện tử của Việt Nam trong tháng 9/2021 tiếp tục duy trì ở mức cao

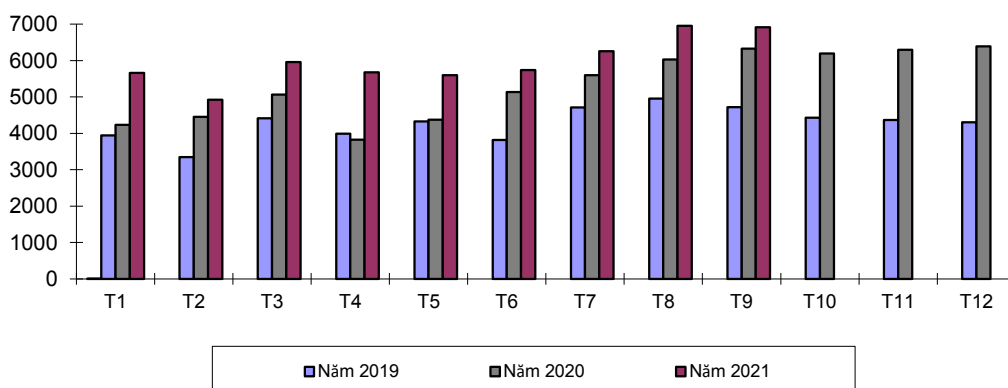
Trong giai đoạn vừa qua, có một sự chuyển dịch rất lớn khi các nhà sản xuất điện tử đã không chỉ gia công những linh kiện nhỏ mà họ cũng đã bắt đầu cải tiến công nghệ để sản xuất các sản phẩm nguyên chiếc cũng như những sản phẩm có giá trị cao hơn. Ví dụ, Samsung đã sản xuất điện thoại di động tại Việt Nam hoặc Samsung và LG cũng đã sản xuất rất nhiều các thiết bị điện tử gia dụng ở trong nhà... Mặt khác, những DN Việt, ví dụ như Vinfast cũng có những nghiên cứu để có thể sáng tạo ra những sản phẩm điện thoại mang thương hiệu Việt Nam. Đây cũng là những yếu tố rất là đáng khích lệ, giúp cho các DN của chúng ta dần dần có thể làm chủ, đưa ra được những sản phẩm điện tử có giá trị cao cũng như góp phần đẩy mạnh xuất khẩu của nhóm hàng này trong thời gian tới.

Hoạt động xuất khẩu

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu máy tính và linh kiện điện tử trong tháng 9/2021 ước đạt trên 4,77 tỷ USD, tăng 12,52% so với tháng trước và tăng 6,48% so tháng 9/2020. Tính chung 9 tháng đầu năm 2021, kim ngạch xuất khẩu máy tính và linh kiện điện tử đạt 36,56 tỷ USD, tăng 13,65% so với cùng kỳ năm 2020 và chiếm trên 15,19% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của nước ta.

Xuất khẩu máy tính và linh kiện điện tử của Việt Nam trong 9 tháng đầu năm 2021 tăng mạnh sang các thị trường Hoa Kỳ, Hồng Kông, Hàn Quốc, ASEAN, Mexico... và giảm xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc, Đài Loan, Nhật Bản, Ấn Độ...

Biểu đồ 2: Kim ngạch xuất khẩu mặt hàng máy tính và linh kiện điện tử giai đoạn 2019- 2021 (ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan

Bảng 9: Xuất khẩu máy vi tính và linh kiện điện tử của Việt Nam sang một số thị trường tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2021

Thị trường	Tháng 9/2021 (Triệu USD)	So tháng 8/2021 (%)	So tháng 9/2020 (%)	9T/2021 (Triệu USD)	So 9T/2020 (%)	Tỷ trọng KN 9T/2021 (%)
Tổng KN	4.772	12,52	6,84	36.561,56	13,65	100,00
Hoa Kỳ	1.216	-7,62	17,80	9.303,39	26,47	25,45
Trung Quốc	1.227	65,79	5,94	7.832,44	-6,19	21,42
Hồng Kông	621	20,15	41,38	4.425,12	65,40	12,10
EU	494,87	12,81	-20,96	4.260,03	5,72	11,65
Hàn Quốc	225,47	3,88	-14,51	2.554,06	22,29	6,99
ASEAN	228,59	-15,26	16,62	2.056,08	57,07	5,62
Mexico	130,51	-17,90	5,16	1.068,61	19,07	2,92
Đài Loan	94,28	-7,80	44,08	738,00	-40,06	2,02
Nhật Bản	80,47	7,49	11,19	688,78	-3,89	1,88
Ấn Độ	76,98	-11,98	-29,14	625,17	-3,96	1,71
Australia	36,06	30,23	4,68	355,52	9,00	0,97

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Bảng 10: Một số chủng loại linh kiện máy tính xuất khẩu

Chủng loại	Tháng 9/2021 (Triệu USD)	So với T8/2021 (%)	So với T9/2020 (%)	9T/2021 (Triệu USD)	So với 9T/2020 (%)
Bộ vi xử lý	854,77	-32,01	-12,19	8.810,24	6,41
Màn hình các loại và linh kiện	628,68	-14,57	-9,33	5.017,70	13,70
Bộ nhớ	664,76	31,92	97,30	3.678,38	130,45
Điốt - thiết bị bán dẫn	520,39	32,80	32,38	3.153,46	-14,56
Máy tính xách tay, máy tính bảng	400,28	383,31	-32,66	2.681,07	25,74
Vi mạch tích hợp	62,52	-96,72	19,36	2.330,53	206,82
Máy in, máy photocopy và LK	248,59	334,05	-13,72	1.608,20	-14,97
Tivi	172,75	479,28	-13,62	1.540,20	19,98
Thiết bị âm thanh	210,30	226,40	-25,84	1.422,29	-27,03
Mạch các loại	125,73	-75,18	23,69	1.272,93	28,99

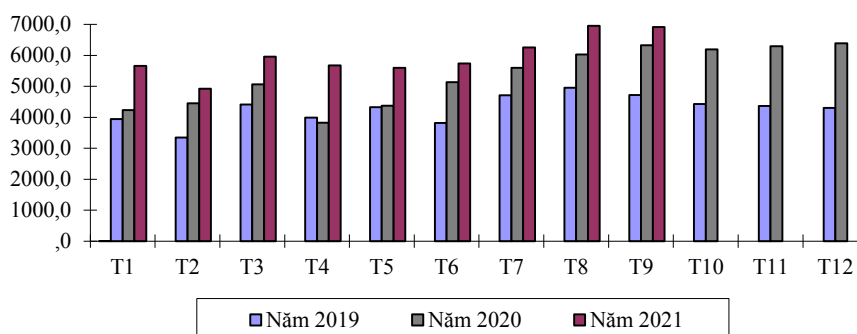
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Hoạt động nhập khẩu

Tháng 9/2021, nhập khẩu máy tính và linh kiện điện tử của cả nước ước đạt trên 6,91 tỷ USD, giảm 0,61% so với tháng trước và tăng 9,34% so với tháng 9/2020. Tính đến hết 9 tháng đầu năm 2021, kim ngạch nhập khẩu mặt hàng này đạt

53,78 tỷ USD, tăng 19,3% so với cùng kỳ năm trước và chiếm 22,12% tổng trị giá nhập khẩu hàng hóa của cả nước.

Máy tính và linh kiện điện tử của Việt Nam nhập khẩu nhiều từ các thị trường Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan, ASEAN...

Biểu đồ 3: Kim ngạch nhập khẩu mặt hàng máy tính và linh kiện điện tử giai đoạn 2019 - 2021 (ĐVT: Triệu USD)


Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan

Bảng 11: Nhập khẩu máy tính và linh kiện điện tử của Việt Nam từ một số thị trường tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2021

Thị trường	Tháng 9/2021 (Triệu USD)	So với T8/2021 (%)	So với T9/2020 (%)	9T/2021 (Triệu USD)	So với 9T/2020 (%)	Tỷ trọng 9T/2021 (%)
Tổng KN	6.917,59	-0,61	9,34	53.784,30	19,30	100,00
Trung Quốc	1.937,04	0,78	-3,91	15.448,81	27,86	28,72
Hàn Quốc	2.025,54	0,24	28,94	14.499,35	15,13	26,96
Đài Loan	969,14	6,81	22,13	7.012,57	27,47	13,04
Nhật Bản	592,76	14,43	5,23	4.114,38	5,42	7,65
ASEAN	474,44	5,40	4,99	3.905,76	18,66	7,26
Hoa Kỳ	449,71	-19,70	7,29	3.656,83	4,27	6,80
EU	289,86	-22,82	-19,51	3.314,25	15,94	6,16

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Bảng 12: Một số mặt hàng linh kiện và phụ tùng điện tử nhập khẩu của Việt Nam tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2021

Chủng loại	Tháng 9/2021 (Triệu USD)	So với T8/2021 (%)	So với T9/2020 (%)	9T/2021 (Triệu USD)	So với 9T/2020 (%)
Vì mạch tích hợp	2.095,96	9,96	0,12	12.892,59	-4,40
Bộ vi xử lý	1.746,79	38,95	29,83	11.669,75	27,02
Màn hình các loại và linh kiện	627,02	-14,79	40,59	5.149,67	70,06
Bộ nhớ	626,03	24,24	54,12	4.449,03	99,79
Mạch các loại	535,88	5,80	36,82	3.385,38	28,69
Điốt - thiết bị bán dẫn	414,12	5,68	-20,82	2.796,02	-8,48
Máy in, máy photocopy và LK	46,78	-18,32	-23,23	1.496,57	84,63
Bộ mạch	174,45	2,22	69,16	1.051,20	53,73

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Tháng 9/2021, thị trường ô tô Việt Nam bắt đầu hồi phục và sôi động trong những tháng cuối năm 2021

Tháng 9/2021, thị trường ô tô bắt đầu hồi phục cả ở tất cả các lĩnh vực từ sản xuất, tiêu thụ và hoạt động nhập khẩu. Doanh số tháng 9 của hầu hết dòng xe tăng đáng kể so với tháng 8/2021. Các hãng cũng giới thiệu nhiều bản nâng cấp và sản phẩm mới, gồm cả những xe bán tốt như Hyundai Grand i10, Kia Seltos hay Kia K3/Cerato. Việc các hoạt động giãn cách tại hầu hết các tỉnh đã được gỡ bỏ hoặc nới lỏng, thị trường ô tô Việt Nam được kỳ vọng sẽ sôi động hơn nữa trong những tháng cuối năm.

Về nhập khẩu

Theo thống kê sơ bộ, trong tháng 9 năm 2021, nhập khẩu linh kiện và phụ tùng ô tô các loại của Việt Nam đạt 319,97 triệu USD, giảm 2,85% so với tháng 8/2021 và giảm 17,21% so với tháng 9 năm 2020. Tính chung 9 tháng năm 2021, nhập khẩu linh kiện phụ tùng ô tô của cả nước đạt 3,70 tỷ USD, tăng 39,75% so với 9 tháng năm 2020.

Về thị trường nhập khẩu

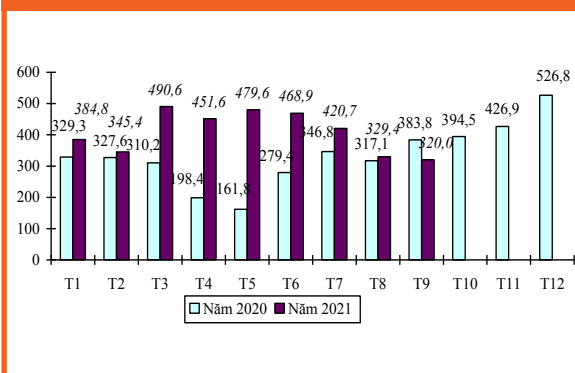
Trong tháng 9 năm 2021, Việt Nam nhập khẩu linh kiện phụ tùng ô tô chủ yếu từ các thị trường Hàn Quốc, Trung Quốc, ASEAN, Nhật Bản... trong đó, nhập khẩu nhiều nhất từ thị trường Hàn Quốc, đạt 87,63 triệu USD, chiếm 24,76% trong tổng trị giá nhập khẩu nhóm hàng này của cả nước, tăng 7,62% so với tháng 8 năm 2021, nhưng giảm 14,28% so với tháng 9 năm 2020.

Thị trường lớn thứ hai cung cấp linh kiện phụ tùng ô tô cho Việt Nam là Trung Quốc, đạt 57,88 triệu USD, chiếm 18,09%, giảm 6,32% so với tháng 8 năm 2021 và tăng 5,75% so với tháng 9 năm 2020.

Ở vị trí thứ ba là thị trường ASEAN đạt 55,47 triệu USD, giảm 24,79% so với tháng 8 năm 2021, giảm 50,16% so với tháng 9 năm 2020, chiếm 17,34% tổng trị giá nhập khẩu trong tháng này.

Linh kiện phụ tùng ô tô nhập khẩu từ thị trường các nước EU nói chung chỉ chiếm 4,03% trong tổng kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng này của cả nước, đạt 23,34 triệu USD, tăng 23,59% so với tháng 8 năm 2021 và tăng mạnh (462,36%)

Biểu đồ 4: Kim ngạch nhập khẩu linh kiện, phụ tùng ô tô các tháng năm 2020 và năm 2021



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan

so với tháng 9 năm 2020. Lũy kế 9 tháng đầu năm, nhập khẩu từ thị trường này đạt 149,3 triệu USD, tăng 77% so với cùng kỳ năm 2020.

Nhìn chung trong 9 tháng đầu năm 2021, nhập khẩu linh kiện phụ tùng ô tô các loại từ hầu hết các thị trường đều tăng so với cùng kỳ năm trước; trong đó, nhập khẩu từ thị trường Ấn Độ, Hoa Kỳ và Belarus tăng mạnh nhất.

Về sản xuất

Trong tháng 9 năm 2021, Việt Nam sản xuất, lắp ráp đạt 17.070 chiếc ô tô, giảm 29,1% so với tháng 8 năm 2021 và giảm 34,1% so với tháng 9 năm 2020. Tính chung 9 tháng đầu năm 2021, cả nước sản xuất được 207.768 chiếc ô tô các loại, tăng 30,3% so với 9 tháng năm 2020.

Bảng 13: Nhập khẩu linh kiện phụ tùng ô tô của Việt Nam từ một số thị trường 9 tháng đầu năm 2021

Thị trường nhập khẩu	9T/2021 (Nghìn USD)	So với 9T/2020 (%)	Tỷ trọng 9T/2021 (%)
Tổng	3.708.464	39,75	100,00
<i>DN FDI</i>	1.718.928	44,06	46,35
Hàn Quốc	954.695	36,21	25,74
Trung Quốc	681.720	54,41	18,38
ASEAN	875.218	38,31	23,60
Nhật Bản	557.612	15,27	15,04
Ấn Độ	209.112	77,05	5,64
EU	149.381	77,02	4,03
Hoa Kỳ	28.810	129,90	0,78
Thổ Nhĩ Kỳ	4.990	2,13	0,13
Brazil	1.545	-33,71	0,04
Nga	1.659	-43,81	0,04

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan

Về tiêu thụ

Theo số liệu thống kê từ Hiệp hội các nhà sản xuất ô tô Việt Nam (VAMA), trong tháng 9 năm 2021, doanh số bán hàng của toàn thị trường ô tô Việt Nam đạt 8.884 chiếc, giảm 44,6% so với tháng trước và giảm 57,0% so với tháng 9 năm 2020. Trong đó, doanh số xe du lịch đạt 6.231 chiếc, giảm 40% so với tháng trước; xe thương mại đạt 2.344 chiếc, giảm 55% và tiêu thụ xe chuyên dụng đạt 309 chiếc, giảm 33% so với tháng trước. Tổng 9 tháng năm 2021, doanh số bán hàng của toàn thị trường ô tô đạt 196.997 chiếc, tăng 15,1% so với 9 tháng năm 2020.

Bảng 14: Tình hình sản xuất và kinh doanh mặt hàng ô tô và linh kiện phụ tùng 9 tháng năm 2021

Chủng loại Lượng (Chiếc)	Ước 9 Tháng/2021		9T/2021 so 9T/2020	
	Lượng (Chiếc)	Trị giá (Triệu USD)	Lượng (%)	Trị giá (%)
1. Nhập khẩu ô tô các loại và linh kiện phụ tùng				
1.1 Ô tô nguyên chiếc các loại	118.915	2.645	95,6	91,3
Ô tô 9 chỗ ngồi trở xuống	81.392	1.468	82,8	73,3
Ô tô trên 9 chỗ ngồi	224	7	61,8	194,7
Ô tô vận tải	27.039	658	123,4	110,6
1.2 Linh kiện phụ tùng		3.761		70,7
2. Xuất khẩu linh kiện phụ tùng		5.044		33,8
3. Sản xuất và tiêu thụ ô tô				
3.1 Sản xuất	207.768		30,3	
3.2 Tiêu thụ	196.997		15,1	
Xe lắp ráp trong nước	111.557		2,8	
Xe nhập khẩu	85.439		36,5	

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan

Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về ban hành một số giải pháp nhằm hỗ trợ DN, người dân chịu tác động của dịch Covid-19

Ngày 19/10/2021, thay mặt Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Quốc hội Vương Đình Huệ đã ký ban hành Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 về ban hành một số giải pháp nhằm hỗ trợ DN, người dân chịu tác động của dịch Covid-19.

Cụ thể:

1. Giảm 30% số thuế thu nhập DN phải nộp của năm 2021 đối với trường hợp người nộp thuế theo quy định của Luật Thuế thu nhập DN có doanh thu năm 2021 không quá 200 tỷ đồng và doanh thu năm 2021 giảm so với doanh thu năm 2019.

Không áp dụng tiêu chí doanh thu năm 2021 giảm so với doanh thu năm 2019 đối với trường hợp người nộp thuế mới thành lập, hợp nhất, sáp nhập, chia, tách trong kỳ tính thuế năm 2020, năm 2021.

2. Miễn thuế thu nhập cá nhân, thuế giá trị gia tăng và các loại thuế khác phải nộp phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của các tháng trong quý III và quý IV năm 2021 đối với hộ, cá nhân có hoạt động sản xuất, kinh doanh tại các địa bàn cấp huyện chịu tác động của dịch Covid-19 trong năm 2021 do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định. Không áp dụng việc miễn thuế đối với các khoản thu nhập, doanh thu từ cung cấp sản phẩm và dịch vụ phần mềm; sản phẩm và dịch vụ nội dung thông tin số về giải trí, trò chơi điện tử, phim số, ảnh số, nhạc số; quảng cáo số.

3. Giảm thuế giá trị gia tăng kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2021 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2021 đối với các hàng hóa, dịch vụ sau đây: (i) Dịch vụ vận tải (vận tải đường sắt, vận tải đường thủy, vận tải hàng không, vận tải đường bộ khác); dịch vụ lưu trú; dịch vụ ăn uống; dịch vụ của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch; (ii) Sản phẩm và dịch vụ xuất bản; dịch vụ điện ảnh, sản xuất chương

trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc; tác phẩm nghệ thuật và dịch vụ sáng tác, nghệ thuật, giải trí; dịch vụ của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác; dịch vụ thể thao, vui chơi và giải trí. Hàng hóa, dịch vụ trong nhóm (ii) không bao gồm phần mềm xuất bản và các hàng hóa, dịch vụ sản xuất, kinh doanh theo hình thức trực tuyến.

Tùy thuộc vào phương pháp tính thuế, mức giảm thuế giá trị gia tăng được áp dụng như sau:

a) DN, tổ chức tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ quy định tại khoản này được giảm 30% mức thuế suất thuế giá trị gia tăng;

b) DN, tổ chức tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp tỷ lệ % trên doanh thu sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ quy định tại khoản này được giảm 30% mức tỷ lệ % để tính thuế giá trị gia tăng.

4. Miễn tiền chậm nộp phát sinh trong năm 2020 và năm 2021 của các khoản nợ tiền thuế, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với DN, tổ chức (bao gồm cả đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh) phát sinh lỗi trong năm 2020.

Không áp dụng quy định tại khoản này đối với các trường hợp đã nộp tiền chậm nộp.

Theo đó, Chính phủ có trách nhiệm triển khai để người tiêu dùng được thụ hưởng lợi ích từ việc giảm thuế giá trị gia tăng quy định tại khoản 3 Điều 1 của Nghị quyết. Đồng thời, Chính phủ tiếp tục rà soát, thực hiện các giải pháp theo thẩm quyền để hỗ trợ DN, tổ chức giảm chi phí đầu vào; nghiên cứu phương án hỗ trợ thuế thu nhập DN dựa trên chi phí lao động, phương án sử dụng ngân sách cấp bù lãi suất tiền vay cho DN, tổ chức bị ảnh hưởng nặng bởi dịch Covid-19 để phục hồi sản xuất, kinh doanh ▢

Đề xuất gia hạn nộp thuế TTĐB cho DN sản xuất, lắp ráp ô tô trong nước

Nhằm tiếp tục hỗ trợ lĩnh vực sản xuất, lắp ráp ô tô trong nước trong bối cảnh chịu ảnh hưởng bởi dịch bệnh COVID-19, Bộ Tài chính



kiến nghị Chính phủ quyết định về chủ trương tiếp tục gia hạn thời hạn nộp thuế tiêu thụ đặc biệt với ô tô lắp ráp, sản xuất trong nước.

Bộ Tài chính đang xây dựng Dự thảo Nghị định gia hạn nộp thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB) và giảm lệ phí trước bạ đối với xe ô tô sản xuất, lắp ráp trong nước. Việc gia hạn thời hạn nộp thuế TTĐB sẽ giúp các DN sản xuất, lắp ráp ô tô trong nước có thêm nguồn lực để xoay vòng vốn đầu tư, duy trì hoạt động sản xuất và kinh doanh.

Tại Nghị quyết số 105/NQ-CP ngày 9/9/2021 về hỗ trợ DN, hợp tác xã trong bối cảnh đại dịch Covid-19, Chính phủ giao Bộ Tài chính xem xét, nghiên cứu trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tiếp tục gia hạn thời hạn nộp thuế TTĐB đối với ô tô sản xuất, lắp ráp trong nước đến hết năm 2021; nghiên cứu, đánh giá tác động để xem xét việc giảm lệ phí trước bạ đối với ô tô sản xuất, lắp ráp trong nước theo thời gian phù hợp với tình hình dịch Covid-19.

Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) vừa đề nghị Bộ Tài chính xem xét kéo dài thời gian hỗ trợ, gia hạn thời hạn nộp thuế TTĐB phải nộp phát sinh của kỳ tính thuế trong năm 2021 thêm ít nhất 3 tháng để hỗ trợ cho các DN sản xuất, lắp ráp ô tô trong nước đang gặp nhiều khó khăn do những tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19.

Theo VCCI, ngành công nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô trong nước có vai trò quan trọng đối với sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội. Ngoài việc đóng góp rất lớn cho ngân sách nhà nước thông qua các loại thuế, phí, dẫn dắt sự phát triển của các ngành CNHT, ngành công nghiệp này tạo việc làm cho hàng trăm nghìn lao động trực tiếp,

nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Việc duy trì sản xuất ô tô thành công tại Việt Nam cũng tiếp tục là cơ hội cho việc chuyển giao dần dần các công nghệ đa dạng, tiên tiến liên quan đến công nghiệp ô tô. Bên cạnh đó, nhu cầu sản xuất mới, sửa chữa các phương tiện phục vụ cho an ninh, quốc phòng với số lượng khá lớn và đòi hỏi công nghệ, kỹ thuật ngày càng cao, chỉ có ngành công nghiệp ô tô phát triển mới có thể đáp ứng được.

Chính vì có vai trò và tầm quan trọng như vậy, theo VCCI, Nhà nước cần có rất nhiều chính sách hỗ trợ thúc đẩy phát triển ngành công nghiệp ô tô trong nước, đặc biệt khi các DN gặp khó khăn.

Trước đó, vào năm 2020, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 109/2020/NĐ-CP về việc gia hạn nộp thuế TTĐB đối với ô tô sản xuất, lắp ráp trong nước; Nghị định số 70/2020/NĐ-CP quy định mức thu lệ phí trước bạ đối với ô tô sản xuất, lắp ráp trong nước đến hết ngày 31/12/2020; Nghị định số 57/2020/NĐ-CP đối với chương trình ưu đãi thuế nhập khẩu linh kiện ô tô (sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP). Theo cơ quan thuế, tổng số tiền thuế TTĐB được gia hạn thời hạn nộp của 13 DN có giấy đề nghị gia hạn tại 8 tỉnh, thành phố trên cả nước là hơn 19.256 tỷ đồng.

Số tiền trên là tiền thuế tiêu thụ đặc biệt đối với ô tô sản xuất, lắp ráp trong nước được gia hạn của các kỳ tính thuế tháng 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 và 10 năm 2020. Toàn bộ số tiền thuế tiêu thụ đặc biệt được gia hạn này đã được các DN nộp đầy đủ vào ngân sách nhà nước theo quy định. Theo Bộ Tài chính, việc gia hạn thời hạn nộp thuế tiêu thụ đặc biệt tại Nghị định số 109/2020/NĐ-CP đã góp phần tháo gỡ khó khăn cho DN, thúc đẩy phát triển sản xuất và tiêu thụ sản phẩm ô tô sản xuất, lắp ráp trong nước. Từ đó, góp phần quan trọng thực hiện có hiệu quả mục tiêu chung vừa phòng chống dịch vừa phát triển kinh tế xã hội.

Từ đầu năm đến nay, dịch Covid-19 có diễn biến phức tạp hơn, tác động tới nhiều ngành nghề, trong đó có sản xuất và lắp ráp ô tô trong nước. Theo báo cáo gần đây nhất của Hiệp hội Các nhà sản xuất ô tô Việt Nam (VAMA), tính từ đầu

năm đến hết tháng 9/2021, doanh số bán hàng của các đơn vị thành viên đã giảm 18% so với năm 2019 (thời điểm chưa có dịch Covid-19). Riêng trong tháng 9/2021, doanh số bán hàng của toàn thị trường giảm 50% so với cùng kỳ năm 2020. Thậm chí, một số công ty còn ghi nhận mức sụt giảm tới 62% so với tháng trước (8/2021). Trong đó, Mekong thông báo ngưng lắp ráp sản phẩm ô tô nên không có kết quả sản xuất bán ra; TCIEV ngưng sản xuất... ▣

Hải Dương tập trung phát triển ngành CNHT



Với nhiều lợi thế trong thu hút CNHT, Hải Dương có chủ trương phấn đấu đưa CNHT phát triển theo hướng hiện đại, tham gia vào sản xuất và cung cấp các linh kiện, phụ tùng cho các ngành công nghiệp khác. Mục tiêu cụ thể của tỉnh trong giai đoạn 2021- 2030, tốc độ tăng trưởng bình quân giá trị sản xuất CNHT đạt 12,9%/năm; giá trị sản xuất CNHT đạt 132.317 tỷ đồng vào năm 2030.

Hải Dương là tỉnh nằm trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ, được đánh giá có nền kinh tế năng động nhiều lợi thế trong thu hút CNHT. Đặc biệt Hải Dương nằm trong khu vực trung độ của các hành lang kinh tế Hà Nội - Hải Phòng theo tuyến quốc lộ 5 và Hà Nội - Quảng Ninh theo quốc lộ 18. Đồng thời, kết hợp với Hải Phòng và Quảng Ninh thành tam giác trọng điểm kinh tế khu vực phía Đông vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ gồm Hải Dương - Hải Phòng - Quảng Ninh.

Chính vì vậy, Hải Dương tập trung tạo dựng nền tảng để phát triển CNHT như xây dựng hệ thống hạ tầng giao thông, hạ tầng các khu, cụm công nghiệp, điện; xây dựng cơ chế, chính sách, cải thiện môi trường đầu tư, từng bước thu hút đầu tư vào lĩnh vực CNHT. Các sở, ban, ngành, địa phương quan tâm cải cách, đơn giản hóa thủ tục

hành chính, tạo điều kiện thuận lợi, tháo gỡ khó khăn cho DN.

Đồng thời, UBND tỉnh Hải Dương đã ban hành Quy hoạch phát triển CNHT tỉnh Hải Dương đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Quy hoạch nêu rõ nhiệm vụ hình thành hệ thống DN địa phương có khả năng cung ứng cho DN lắp ráp, đặc biệt là các DN FDI, DN lớn của vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ; có chính sách khuyến khích, hỗ trợ và đẩy mạnh chuyển giao sản xuất linh kiện điện - điện tử từ DN FDI sang DN nội địa. Một trong những bước đi được nhận định là đột phá, tạo cú hích cho phát triển CNHT của tỉnh là sáng kiến phối hợp với Bộ Công Thương, Tập đoàn Samsung tổ chức chương trình tư vấn hỗ trợ DN CNHT...

Theo Sở Công Thương Hải Dương, hiện ngành CNHT của tỉnh đã đạt được một số bước tiến cả về chất và lượng, góp phần tích cực đối với phát triển công nghiệp chung của tỉnh. Đặc biệt, CNHT của tỉnh đã hình thành khá rõ nét trong 3 lĩnh vực cơ khí chế tạo, điện- điện tử, dệt may-da giày. Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp của 3 ngành CNHT này của tỉnh đạt trên 15,4%/năm; tỷ trọng giá trị sản xuất CNHT chiếm gần 60% giá trị sản xuất công nghiệp toàn ngành công nghiệp. Không chỉ sản xuất và cung cấp linh kiện, phụ tùng cho các DN trong nước, bước đầu tham gia vào các chuỗi cung ứng.

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh đã có 14 khu công nghiệp được thành lập với tổng diện tích gần 3.000 ha, có gần 500 dự án đầu tư nước ngoài, với tổng vốn đầu tư 9,1 tỷ USD đến từ 26 quốc gia và vùng lãnh thổ, tập trung vào các ngành nghề như sản xuất các sản phẩm công nghệ cao, sản phẩm điện và linh kiện điện tử, ô tô, xi măng, sản xuất sắt thép, sản xuất hàng dệt may, cơ khí chế tạo, thiết bị cơ khí chính xác... Đây sẽ là thị trường hạ nguồn rất lớn và đa dạng cho các sản phẩm CNHT.

Đến thời điểm này, tỉnh Hải Dương hiện có trên 130 dự án lớn sản xuất sản phẩm CNHT, trong đó, các dự án hoạt động trong lĩnh vực điện tử chiếm hơn 30%. Số lượng DN đang hoạt động trong ngành CNHT chiếm gần 4,5% tổng số DN ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ▣

Phát triển công nghệ tiên tiến cho nguồn nguyên vật liệu bền vững

Ngày 23/10/2021, tại Hà Nội đã diễn ra Hội thảo Tổng kết Chương trình Nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ vật liệu mới, mã số KC.02/16-20. Mục tiêu của Chương trình là tiếp thu, ứng dụng và phát triển công nghệ tiên tiến sản xuất các nguyên liệu, vật liệu từ các loại khoáng sản Việt Nam có tiềm năng lớn, tạo ra và phát triển các công nghệ mới sản xuất vật liệu phục vụ CNHT; vật liệu thông minh, thân thiện môi trường; vật liệu có tính năng đặc biệt phục vụ các ngành kinh tế và an ninh quốc phòng. Trên cơ sở đó hình thành, hỗ trợ phát triển một số dây chuyền sản xuất nguyên liệu, vật liệu mới quy mô công nghiệp phục vụ cho các ngành kinh tế và an ninh quốc phòng.

Các đề tài, dự án của Chương trình đã nghiệm thu, hoàn thành tốt mục tiêu đề ra. Nội dung và lĩnh vực nghiên cứu của Chương trình KC.02/16-20 không có sự đan xen, chồng lấn với các Chương trình KH&CN cấp quốc gia khác nhưng vẫn đảm bảo sự kế thừa, liên kết và liên thông nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế- xã hội.

Trong giai đoạn vừa qua, Chương trình đã triển khai 29 nhiệm vụ, trong đó có 06 nhiệm vụ hình thành được hướng nghiên cứu mới có giá trị đối với Việt Nam cũng như trên thế giới, như chất dẻo tính năng đặc biệt, hợp kim titan y sinh, công nghệ plasma xử lý vải chống cháy, vật liệu bê tông asphalt tái chế ấm, chất phủ chống cháy trên bề mặt các loại vật liệu, vật liệu compozit xốp dẫn điện; có 09 nhiệm vụ công bố được 18 bài báo khoa học trên các tạp chí và hội nghị, hội thảo khoa học quốc tế và 27 nhiệm vụ công bố được 81 bài báo trên các tạp chí, hội nghị, hội thảo khoa học quốc gia.

Về ứng dụng phục vụ sản xuất và đời sống, các nhiệm vụ thuộc Chương trình đã phát triển được 30 mẫu, mô hình; 36 sản phẩm dạng hàng hóa có thể tiêu thụ; 92 loại vật liệu; 18 thiết bị, máy móc; 17 dây chuyền công nghệ; 117 giải pháp, quy trình công nghệ; 02 nguyên lý ứng dụng; 08 cơ sở dữ liệu, số liệu; 82 bản vẽ thiết kế; 05 sơ đồ, bản đồ; 26 báo cáo phân tích; 46 tài liệu dự báo; 33 tiêu chuẩn, 09 luận chứng kinh tế -

kỹ thuật; 03 báo cáo nghiên cứu khả thi... Nhìn chung, các công nghệ, dây chuyền và thiết bị và vật liệu được tạo ra có tính năng kỹ thuật, chất lượng tương đương với sản phẩm tiên tiến cùng loại của các nước trong khu vực và trên thế giới.

Xét về hiệu quả kinh tế- xã hội, việc thực hiện thành công của Chương trình đã đóng góp cho kinh tế xã hội những sản phẩm khoa học có chất lượng cao. Tạo ra các quy trình công nghệ tiên tiến, các loại vật liệu mới, các thiết bị khoa học mới với giá thành hạ là nền tảng để nâng cao sức cạnh tranh của các sản phẩm cuối cùng, góp phần tạo thêm việc làm, tăng doanh thu và giảm thiểu ô nhiễm môi trường ở Việt Nam.

Các kết quả khoa học của Chương trình cho thấy một số lĩnh vực đã tiệm cận hoặc ngang bằng so với trình độ khoa học trong khu vực và trên thế giới. Đây cũng là một tín hiệu vui cho thấy việc phát triển các công nghệ, vật liệu mới, có giá trị ở tầm thế giới đã được quan tâm nghiên cứu.

Các nhiệm vụ thuộc Chương trình có tính liên ngành rõ rệt và để giải quyết trọn vẹn một vấn đề từ nghiên cứu tạo ra vật liệu, sản phẩm mới cho đến ứng dụng, triển khai thực tế và thương mại hóa thì vẫn cần sự phối hợp mang tính thực chất giữa các ngành, lĩnh vực, các chuyên gia có liên quan.

Theo Vụ Khoa học và công nghệ các ngành kinh tế- kỹ thuật, các nhiệm vụ của Chương trình đã hướng tới tính ứng dụng nhiều hơn, các DN tham gia nhiều hơn. Ngoài kinh phí ngân sách nhà nước, việc huy động nguồn lực khác từ xã hội hóa ngày càng có tỷ lệ cao, đây là sự tiến bộ so với các giai đoạn trước đây. Để triển khai Chương trình trong thời gian tới, ngoài việc xây dựng khung Chương trình, cần định hướng các chỉ tiêu khoa học, ứng dụng; tăng cường sự tham gia từ phía DN, nâng tầm quy mô, hướng tới những lĩnh vực mà DN, tập đoàn lớn có nhu cầu; những vật liệu mới, phục vụ cho lĩnh vực an ninh- quốc phòng, phát triển vật liệu thân thiện với môi trường, giải quyết bài toán cấp thiết đối với xã hội.

Trong giai đoạn tới, Bộ Khoa học và Công nghệ mong muốn tiếp tục nhận được những chia sẻ, góp ý đến từ phía các nhà khoa học để Chương

trình tập trung hơn nữa vào những sản phẩm gắn với nhu cầu của DN, xã hội; tập trung vào những nhiệm vụ trọng tâm, trọng điểm, lấy DN làm trung tâm, đồng thời tiếp tục rà soát Chương trình nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho các nhà khoa học yên tâm, cống hiến cho hoạt động nghiên cứu ▣

Việt Nam sản xuất sản phẩm áo khoác có khả năng loại bỏ SARS-CoV-2



Một startup Việt Nam vừa cho ra mắt chiếc áo khoác có khả năng loại bỏ virus SARS-CoV-2 trên bề mặt vải trong vòng 30 phút. Chiếc áo khoác có tên New Normal Jacket được sản xuất bởi Coolmate.me, một startup về thời trang nam giới trực tuyến.

Sản phẩm này ứng dụng công nghệ HeiQ ViroBlock. Đây được xem là công nghệ có tác dụng ngừa Covid-19 có thể áp dụng lên các sản phẩm may mặc hiện tại trên thế giới tính trên các tiêu chí về độ hiệu quả, độ bền và độ an toàn cho người sử dụng. Ngoài khả năng loại bỏ virus Sars-CoV-2 trong vòng 30 phút (theo báo cáo của Viện nghiên cứu Doherty về lây nhiễm và miễn dịch tại Australia), HeiQ ViroBlock còn có khả năng ngăn ngừa và tiêu diệt tới 15 loại virus, vi khuẩn khác nhau trong đó bao gồm virus cúm H1N1, H5N1...

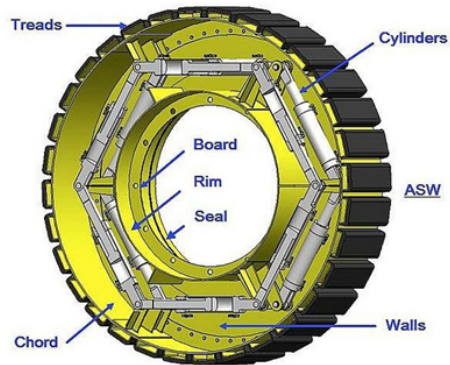
Chiếc áo khoác New Normal Jacket được thiết kế chú trọng đến công năng sử dụng và trải nghiệm của người mặc: Phần mũ có thể linh hoạt tháo rời, vải mỏng nhẹ đứng form, xử lý công nghệ chống nước và cản gió, 4 túi đựng đồ

cá nhân tiện dụng, gọn nhẹ để sẵn sàng mang theo bất kỳ lúc nào. Sản phẩm có 4 màu và kích cỡ đa dạng, phù hợp cho cả nam và nữ, người trưởng thành và lứa tuổi học sinh.

Mẫu áo khoác ngừa Covid-19 trên có giá 799 ngàn đồng. Trong giai đoạn đầu, New Normal Jacket sẽ được bán giá ưu đãi: 649 ngàn đồng 1 chiếc và 599 ngàn đồng cho đơn hàng 2 chiếc trở lên. Các đơn hàng đặt mua sớm sẽ được giao từ 11/11/2021 ▣

Mỹ chế tạo thành công bánh xe treo khí nén thay thế lốp cao su

Global Air Cylinder Wheels (GACW), một công ty khởi nghiệp có trụ sở tại bang Arizona (Mỹ) đã phát triển một loại bánh xe ô tô mới có tiềm năng thay thế lốp cao su vốn đang gây ô nhiễm môi trường.



Kết cấu của bánh xe ASW với các trụ xi-lanh bên trong

Phát minh về Bánh xe Treo Khí nén (ASW) của GACW đã được cấp bằng sáng chế là loại bánh xe cơ khí, được cấu tạo chủ yếu bằng thép với hệ thống treo khí nén trong bánh xe thông qua các xi-lanh. Sản phẩm từ sáng chế được cho là vừa thân thiện với môi trường vừa tiết kiệm chi phí. ASW được thiết kế có cùng tuổi thọ với chiếc xe mà nó phục vụ. Sau đó, không giống như lốp cao su, nó có thể được phục hồi hoặc tái chế hoàn toàn.

GACW hiện đang tập trung vào thị trường lốp xe công trình (OTR) khai thác mỏ trị giá 30 tỉ USD. Lốp xe OTR cao su dùng trong ngành khai thác

mở rất đắt, một chiếc lốp điển hình nặng 3 tấn có thể tốn kém 75.000 USD cho thời gian sử dụng chỉ từ 6-9 tháng. Đó là khoản chi phí lớn cho một sản phẩm không tồn tại lâu dài. Trong khi đó, lốp ASW tồn tại lâu bền cùng với chính chiếc xe và do đó tiết kiệm đến 60% chi phí.

Một tính năng chính khác của ASW là giảm đáng kể kháng cự lăn. Điều này sẽ làm cho động cơ đốt cháy hiệu quả hơn và giảm lượng khí thải. Đối với các ô tô điện, như Tesla, điều này có nghĩa là phạm vi lái xe có thể được mở rộng lên đến 30% trên cùng một loại pin, đây là một tỉ lệ rất đáng kể. Lốp OTR cao su cũng gây rủi ro mất an toàn khi các vụ nổ thường xảy ra. Nhưng với ASW, việc lốp quá nóng và nổ đã trở thành dĩ vãng.

Dự kiến, loại bánh xe mới này sẽ tạo ra cuộc cách mạng trong ngành công nghiệp khai thác mỏ. Bánh xe ASW cũng sẽ khó bị kẻ xấu phá hoại, thậm chí có thể sử dụng làm tấm chắn đạn cho các loại xe quân sự.

Được biết, trong ngành công nghiệp khai thác, hầu hết lốp xe cao su không được tái chế. Khi hết tuổi thọ tự nhiên, lốp xe OTR cao su thường được đốt hoặc chôn dưới đất vì việc tái chế rất phức tạp, nguy hiểm và tốn kém. Một nghiên cứu được công bố trên Tạp chí Quốc tế về Nghiên cứu Môi trường và Sức khỏe Cộng đồng ước tính rằng lốp xe chiếm tới 10% tổng chất thải vi nhựa trong các đại dương trên thế giới. Một báo cáo của Liên minh Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế thậm chí còn ước tính con số này lên tới 28%. Trong khi đó, lốp ASW có thể tái chế 100%.

Ban đầu, GACW nhắm mục tiêu vào lĩnh vực lốp xe công trình, nhưng công ty cũng đã có kế hoạch tham gia vào thị trường lốp xe toàn cầu rộng lớn hơn rất nhiều. Hiện tại họ không có bất kỳ đối thủ nào trong lĩnh vực OTR toàn cầu. Ngoài thị trường này, công nghệ ASW có thể được áp dụng cho tất cả các loại xe hiện đang sử dụng lốp cao su truyền thống, trị giá ước tính 322 tỷ USD vào năm 2022.

Cho đến nay, GACW đã huy động được 3 triệu USD và sở hữu 4 bằng sáng chế, cùng với 13 bằng sáng chế khác đang chờ xét duyệt. Công ty cũng đang thử nghiệm nhiều sản phẩm ASW

với các đối tác khai thác mỏ, với thời gian đánh giá từ 6-12 tháng. Từ năm 2022, họ dự định tăng cường sản xuất các sản phẩm lốp ASW và dự kiến thương mại hóa hoàn toàn lốp xe mới này vào năm 2023.

Trong bối cảnh các Chính phủ trên toàn cầu đang gây áp lực ngày càng lớn lên các nhà sản xuất lốp xe về vấn đề thải bỏ sản phẩm cũ, GACW cho biết đây là thời điểm vàng để các sản phẩm của công ty được ngành công nghiệp này chấp nhận. Các công ty như Caterpillar, Hitachi hoặc Volvo, Komatsu có thể trở thành đối tác hoặc khách hàng trong tương lai của GACW ▣

Hyundai Mobis phát triển hệ thống đánh lái có thể gấp lại được

Ngày 11/10/2021, Hyundai Mobis - Công ty sản xuất phụ tùng ô tô lớn nhất của Hàn Quốc, thuộc tập đoàn Hyundai Motor, cho biết đã phát triển một hệ thống đánh lái có thể gấp lại được sau hai năm nghiên cứu. Hiện Công ty đang tiến hành các quy trình để được cấp bằng sáng chế cho hệ thống mới.

Hệ thống trên cho phép vô lăng có thể được gấp vào, di chuyển ra trước hoặc lùi lại phía sau tối đa đến 25 cm để mở rộng thêm không gian cho người ngồi lái khi xe chạy ở chế độ tự động. Hệ thống cũng cho phép ghế lái có thể xoay 180 độ sau khi gấp vô lăng và người lái có thể đối diện với hành khách ở hàng ghế sau.

Công ty Hyundai Mobis cho biết họ đã áp dụng công nghệ "lái không trụ lái SBW" trong hệ thống mới này để đảm bảo an toàn và sự ổn định trong vận hành. SBW là công nghệ truyền tín hiệu điện đến các bánh xe để thực hiện thao tác đánh lái. Công nghệ này loại bỏ kết nối cơ học giữa vô lăng và bánh xe như các hệ thống lái thông thường, mang lại cảm giác lái tốt hơn và trải nghiệm thoải mái khi lái xe.

Với hệ thống mới trên, Hyundai Mobis cho biết họ đã lên kế hoạch để tham gia nhiều hơn trên lĩnh vực giao thông vận tải trong tương lai, trong đó có xe tự hành và phát triển các giải pháp ô tô tiên tiến hữu dụng cho các nhà sản xuất ô tô trên thế giới ▣

Foxconn ra mắt 3 ô tô điện, sẵn sàng sản xuất hàng loạt như iPhone

3 mẫu EV vừa được Foxconn công bố là Model E, sedan cao cấp, mẫu SUV Model C và xe bus Model T. Cả 3 xe đều mang thương hiệu “Foxtron” được Foxconn hợp tác phát triển cùng Yulon Motor của Đài Loan, tập đoàn có thương hiệu Luxgen, sản xuất những mẫu xe của Nissan và Mitsubishi phục vụ thị trường nội địa. 3 xe điện mới của Foxconn đều được phát triển dựa trên nền tảng kết hợp chung phần cứng và phần mềm do công ty phát triển là MIH Consortium.

Xe bus Model T có thể sẽ được thương mại hóa ngay trong năm sau, với tầm vận hành 400 km mỗi lần sạc, tốc độ tối đa 120 km/h.

SUV Model C dự kiến ra mắt thị trường Đài Loan năm 2023. Xe có khả năng tăng tốc từ 0-100 km/h trong 3,8 giây với giá dự kiến khoảng 35.700 USD.

Model E là sedan cao cấp được hợp tác với đơn vị thiết kế Pininfarina của Italy. Xe sở hữu tổng công suất động cơ điện ở mức 750 mã lực, tăng tốc 0-100 km/h trong 2,8 giây và tầm hoạt động 750 km sau mỗi lần sạc. Yulon Motors là một trong những đơn vị đầu tiên sản xuất thương mại hóa Model E.

Bên cạnh đó, Foxconn kỳ vọng tận dụng thế mạnh về chế tạo sản xuất để sớm phổ cập hóa xe điện, qua đó tăng cơ hội tiếp cận cho người dùng. Tập đoàn Đài Loan có kế hoạch xây dựng các nhà máy xe điện ở Hoa Kỳ và châu Âu. Foxconn vừa công bố việc mua lại nhà máy tại Ohio của Lordstown Motors và tiếp quản việc sản xuất mẫu pickup điện Endurance từ đối tác. Ngoài ra, Foxconn dự kiến gia công sản xuất xe điện cho hãng Fisker từ cuối năm 2023.

Theo Chủ tịch Foxconn, Tập đoàn đặt mục tiêu chiếm được 5% thị trường xe điện toàn cầu, đem về doanh thu ít nhất 35 tỷ USD trong 5 năm.

Foxconn nổi tiếng toàn cầu là nhà cung ứng linh kiện và lắp ráp điện thoại, máy tính cho Apple cùng một số hãng điện thoại khác. Tập đoàn này lấn sân sang lĩnh vực xe điện nhằm đa dạng hóa

ngành nghề kinh doanh trong bối cảnh việc gia công smartphone ngày càng có biên lợi nhuận thấp hơn bởi sự cạnh tranh từ các đối thủ Trung Quốc. Foxconn đặt mục tiêu sẽ cung cấp các linh kiện hoặc dịch vụ cho 10% xe điện trên thế giới vào giai đoạn năm 2025-2027 ▣

Một số thay đổi về xu hướng tìm nguồn cung ứng hàng dệt may của Hoa Kỳ do Covid-19

Một là, dịch bệnh Covid-19, khủng hoảng vận chuyển và chiến tranh thương mại giữa Mỹ - Trung Quốc, các thương hiệu thời trang và nhà bán lẻ của Hoa Kỳ đã thể hiện mối quan tâm mới trong việc mở rộng “nguồn cung ứng gần” từ các nước thành viên của Hiệp định Thương mại Hoa Kỳ - Mexico - Canada (USMCA, trước đây là NAFTA) và Hiệp định Thương mại Tự do Cộng hòa Dominica - Trung Mỹ (CAFTA-DR).

Theo số liệu của Bộ Thương mại Hoa Kỳ, trong 8 tháng đầu năm 2021, tỷ trọng hàng may mặc nhập khẩu của nước này từ các thành viên USMCA và CAFTA-DR là 15,2%, cao hơn 13,7% vào năm 2020 và khoảng 14,7% trước đại dịch (2018-2019). Đáng chú ý, thị phần của các thành viên CAFTA-DR tăng từ 9,6% vào năm 2020 lên 11% vào năm 2021 (từ tháng 1 đến tháng 8). Trị giá nhập khẩu hàng may mặc của Hoa Kỳ từ CAFTA-DR trong 8 tháng đầu năm 2021 tăng 54% so với cùng kỳ năm 2020, nhanh hơn 25% mức trung bình của thế giới.

Tỷ trọng nhập khẩu hàng may mặc của Hoa Kỳ từ USMCA và CAFTA-DR (%)

Nguồn	2018	2019	2020	8T/2021	2020 so với 2019	8T/2021 so với 8T/2020
Tính theo khối lượng						
CAFTA-DR	10,7	10,7	9,1	9,7	-1,5	1,0
U S M C A (NAFTA)	3,2	3,0	3,1	3,1	0,1	-0,2
Tính theo trị giá						
CAFTA-DR	10,1	10,3	9,6	11,0	-0,6	2,1
U S M C A (NAFTA)	4,8	4,5	4,1	4,2	-0,4	0,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Bộ Thương mại Hoa Kỳ

Hai là, tìm nguồn cung ứng hàng may mặc từ các thành viên USMCA và CAFTA-DR giúp các thương hiệu thời trang và nhà bán lẻ của Hoa Kỳ tiết kiệm khoảng 1,6-1,7 tỷ USD thuế quan hàng năm. (Lưu ý: Ước tính xem xét giá trị nhập khẩu hàng may mặc của Hoa Kỳ từ các thành viên USMCA và CAFTA-DR ở cấp mã HTS gồm 6 chữ số và mức thuế MFN áp dụng cho các sản phẩm này; trong phạm vi báo cáo không xem xét mức thuế bổ sung của Mục 301 mà các công ty Hoa Kỳ phải trả đối với hàng nhập khẩu từ Trung Quốc). Số liệu thống kê thương mại chính thức cũng cho thấy, tính theo giá trị, khoảng 73% hàng dệt may nhập khẩu của Hoa Kỳ theo các Hiệp định thương mại tự do là thông qua USMCA (25%) và CAFTA-DR (48%) từ năm 2019 đến năm 2020.

Ba là, hàng may mặc nhập khẩu của Hoa Kỳ từ các thành viên USMCA và CAFTA-DR không nhất thiết phải tập trung vào các mặt hàng chịu mức thuế cao. Được đo lường ở cấp mã HS 6 chữ số, các mặt hàng may mặc chịu thuế suất cao (tức là thuế suất MFN áp dụng > 17%) chỉ chiếm khoảng 8- 9% trị giá nhập khẩu hàng may mặc của Hoa Kỳ từ các thành viên USMCA và 7- 8% nhập khẩu từ các thành viên CAFTA-DR. Trong khi đó, ngay cả khi phải trả một lượng thuế nhập khẩu đáng kể, khoảng 17% hàng may mặc của Hoa Kỳ nhập khẩu từ Việt Nam và 10% hàng nhập khẩu từ Trung Quốc đã phải chịu mức thuế cao.

Tỷ lệ hàng may mặc nhập khẩu của Hoa Kỳ theo MFN chịu thuế cao từ một số thị trường (% theo trị giá)

Thị trường	2015	2018	2019	2020	8T/2021
Trung Quốc	9,4	10,3	10,4	8,8	10,6
Việt Nam	16,9	17,3	17,1	15,7	16,7
Bangladesh	6,2	5,5	5,1	5,1	5,9
USMCA	9,5	11,7	9,2	8,4	9,2
CAFTA-DR	9,1	8,5	7,2	7,8	6,9

Kết quả này cho thấy, các thành viên USMCA và CAFTA-DR vẫn còn hạn chế về năng lực sản xuất đối với nhiều chủng loại quần áo làm từ sợi nhân tạo (MMF) (như áo khoác, đồ bơi, váy và

bộ quần áo), thường phải đối mặt với mức thuế cao hơn. Kết quả này cũng ngụ ý rằng, việc mở rộng năng lực sản xuất và đa dạng hóa cơ cấu sản phẩm xuất khẩu có thể khiến USMCA và CAFTA-DR trở thành những điểm đến tìm nguồn cung ứng hấp dẫn hơn.

Bốn là, nhập khẩu hàng may mặc của Hoa Kỳ từ các thành viên USMCA và CAFTA-DR có xu hướng tập trung vào các mặt hàng có khối lượng lớn chịu mức thuế trung bình. Cụ thể, từ năm 2017 đến năm 2021 (từ tháng 1 đến tháng 8), mười sản phẩm (ở cấp mã HTS gồm 6 chữ số) thường đóng góp khoảng một nửa doanh thu thuế quan của Hoa Kỳ thu được từ các mặt hàng may mặc (HS chương 61- 62). Tuy nhiên, mức thuế suất MFN áp dụng trung bình cho các mặt hàng này chỉ khoảng 13%. Trong khi đó, các mặt hàng may mặc đóng góp thuế quan này chiếm khoảng 50% kim ngạch nhập khẩu hàng may mặc của Hoa Kỳ từ các thành viên USMCA và gần 64- 69% nhập khẩu từ các thành viên CAFTA-DR.

Tương tự như vậy, mười sản phẩm hàng đầu (ở cấp mã HTS gồm 6 chữ số) thường chiếm 65- 68% nhập khẩu hàng may mặc của Hoa Kỳ từ các thành viên USMCA và gần 73-75% nhập khẩu hàng may mặc của Hoa Kỳ từ các thành viên CAFTA-DR. Các sản phẩm này cũng có tỷ lệ MFN áp dụng trung bình ở mức 11-12% đối với USMCA và 12- 13% đối với CAFTA-DR ▣

HS	Hoa Kỳ nhập khẩu từ USMCA		Hoa Kỳ nhập khẩu từ CAFTA-DR	
	Tỷ trọng nhập khẩu của Hoa Kỳ từ USMCA	Thuế MNF (%)	Tỷ trọng nhập khẩu của Hoa Kỳ từ CAFTA	Thuế MNF (%)
620342	24,0	8,97	24,8	16,5
610910	10,2	16,5	16,6	10,8
621010	5,7	6,82	16,1	15,3
610990	5,6	14,1	8,7	14,1
621132	5,2	8,1	2,6	13,0
611030	4,3	15,3	2,5	9,0
620343	3,9	13,0	2,3	10,3
620462	3,8	8,3	2,0	7,4
621133	3,2	16	1,8	16,7
611020	2,7	10,8	1,8	20,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Bộ Thương mại Hoa Kỳ

Tìm nhà cung cấp các sản phẩm phụ tùng cho ô tô

Nhà mua lớn ngành ô tô cần tìm nhà cung cấp cho các sản phẩm nội thất/ phụ tùng cho ô tô để lắp ráp lên xe. Chúng loại đa dạng: Lò xo, gương, thảm, đèn, ghế ô tô, bọc cửa, nẹp kim loại dập chữ, nội thất gỗ trong xe...

Yêu cầu: Đang là nhà cung cấp tier 1/2/3 trong ngành ô tô về linh kiện/ khuôn, có kinh nghiệm cung cấp cho các công ty lắp ráp sản xuất ô tô.

Quy trình đánh giá nhà cung cấp tương đối kỹ càng và họ chỉ chia sẻ thông tin cụ thể hơn về nhu cầu sau khi nhận được thông tin về DN sản xuất.

Các DN Hội viên quan tâm, đề nghị gửi thông tin, hồ sơ giới thiệu về DN tới:

Văn phòng Hiệp hội CNHT Việt Nam:

Phòng 704, 23 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Tp Hà Nội

Người liên hệ: Phạm Hải Phong - 0945983992, email: Phphong87@gmail.com

Nguyễn Trường Minh - 0945632158, email: Minhnt518@gmail.com



Công ty Hoa Kỳ cần nhập khẩu các sản phẩm bảo hộ lao động

Công ty Hoa Kỳ cần nhập khẩu các sản phẩm bảo hộ lao động: Vải địa kỹ thuật và làm hàng rào ngăn phù sa (Geotextile and Silt Fence); Găng tay bảo hộ (safety work gloves); Công cụ lao động cầm tay như xẻng, cào... (hand tools: shovels, rakes...), giày bảo hộ lao động (safety footwear).

Các DN Việt Nam quan tâm, đề nghị gửi thông tin, hồ sơ giới thiệu về DN tới địa chỉ.

Văn phòng Xúc tiến thương mại Việt Nam tại New York (Vietrade New York)

580 Fifth Ave, Suite 425, NY 10036, USA

Tel: 212 868 2686/212 868 2688

Email: vietradeny@vietrade-newyork.org; vietrade-newyork@vietrade.gov.vn



Cơ hội cung cấp vải may mặc cho DN Nam Phi

Theo thông tin từ Công ty TNHH VIETGO, một DN Nam Phi có nhu cầu nhập khẩu sản phẩm vải may mặc

Số lượng: 1 container 20ft cho đơn hàng đầu tiên

Loại vải: Vải nhung san hô (coral fleece) và vải chải DTY dệt kim (DTY brushed)

Kích thước khổ vải: 150 cm

Định lượng vải: + Vải nhung san hô: 220g

+ Vải chải DTY dệt kim: 160g

Màu sắc: Ưu tiên các màu đen, xanh navy, đỏ tía, xám và màu vàng mù tạt

Ứng dụng: May trang phục

Phương thức báo giá: FOB và CIF (Cảng đến: Durban - Nam Phi)

Phương thức thanh toán: L/C trả ngay

Tình hình sản xuất một số sản phẩm CNHT tại các tỉnh, thành phố

Sản phẩm	Tỉnh/TP	ĐVT	Ước tháng 9/2021	Tháng 8/2021	Tháng 9/2020
Linh kiện điện tử					
Dịch vụ sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	Bình Dương	Triệu đồng	624.051	601.150	596.587
	TP. Hồ Chí Minh	Triệu đồng	276.767	276.767	328.708
	Vĩnh Phúc	Triệu đồng	15.200	10.026	17.360
Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử	Vĩnh Phúc	Triệu đồng	20.941.190	19.591.232	14.882.337
	Bình Dương	Triệu đồng	327.854	321.454	327.606
	TP. Hồ Chí Minh	Triệu đồng	156.588	162.474	484.492
Linh kiện ô tô					
Thiết bị khác dùng cho động cơ của xe có động cơ	TP. Hà Nội	Cái	2.784.211	2.780.884	2.374.739
	Hoà Bình	Cái	450.000	503.908	371.837
	Đồng Nai	Cái	446.141	446.141	815.892
Xe có động cơ chở dưới 10 người, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện với dung tích xi lanh > 1500 cc và ≤ 3000 cc	TP. Hải Phòng	Chiếc	3.271	3.073	1.602
	Ninh Bình	Chiếc	3.090	2.494	4.272
	Vĩnh Phúc	Chiếc	2.860	1.782	6.104
Nguyên phụ liệu dệt may					
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cối ...	Quảng Ninh	Tấn	28.000	27.518	22.897
	Tây Ninh	Tấn	16.068	15.621	15.694
	Thừa Thiên Huế	Tấn	7.979	8.275	7.043
Vải dệt thoi khác từ sợi bông	Nam Định	1000 m2	6.426	6.418	5.549
	Đồng Nai	1000 m2	2.496	2.363	2.229
	Hà Nam	1000 m2	995	983	835
Vải dệt thoi từ sợi bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	Đồng Nai	1000 m2	21.147	20.020	26.825
	Quảng Ninh	1000 m2	8.536	8.345	6.772
	Phú Thọ	1000 m2	4.830	4.800	4.940
Vải dệt thoi từ sợi tơ (filament) nhân tạo	Đồng Nai	1000 m2	27.686	26.319	18.756
	Long An	1000 m2	14.554	14.220	20.218
	Hà Nam	1000 m2	1.159	1.146	1.222
Sản phẩm dệt may					
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	Hải Dương	1000 cái	7.276	7.328	7.262
	TP. Hà Nội	1000 cái	6.507	6.361	5.768
	Đồng Nai	1000 cái	5.060	4.956	3.296
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	TP. Hồ Chí Minh	1000 cái	9.730	10.958	41.206
	Đồng Nai	1000 cái	9.196	6.435	8.862
	Tiền Giang	1000 cái	5.440	5.455	9.994
Các loại mền chần, các loại chăn nhồi lông, các loại nệm, đệm, nệm ghế, nệm gối, túi ngủ và loại tương tự có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lấp bên trong bằng vật liệu nhựa hoặc bằng cao su hoặc bằng chất dẻo xốp	TP. Hà Nội	1000 cái	646	643	540
	TP. Cần Thơ	1000 cái	563	213	456
	Hưng Yên	1000 cái	420	420	408
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	Thừa Thiên Huế	1000 cái	36.595	37.911	33.389
	TP. Hải Phòng	1000 cái	10.970	11.419	5.306
	Bình Phước	1000 cái	4.040	4.040	3.919

Nguồn: Tính toán từ số liệu sơ bộ của Tổng cục Thống kê và các cục Thống kê